HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (dưới đây gọi tắt là các Bên ký kết);

Với lòng mong muốn củng cố và mở rộng hơn nữa mối quan hệ hợp tác về kinh tế - thương mại giữa hai nước trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và tình đoàn kết hữu nghị đặc biệt Việt Nam – Lào;

Ghi nhớ rằng hai Bên đều là các thành viên của WTO và ASEAN và khẳng định rằng Hiệp định này không có bất kỳ tác động nào đến các quyền và nghĩa vụ của các Bên theo các hiệp định, thỏa thuận, và các văn kiện khác có liên quan hoặc được ký kết dưới sự bảo trợ của WTO và ASEAN;

Kế thừa các Hiệp định thương mại đã ký giữa hai nước, với mong muốn cùng nhau thiết lập một khuôn khổ hợp tác thương mại chiến lược hướng tới quan hệ kinh tế hội nhập sâu rộng hơn nữa giữa các Bên ký kết,

Đã thỏa thuận như sau:

Chương 1

Mục tiêu và Nguyên tắc

Điều 1

Mục tiêu

Hiệp định thương mại này giúp tăng cường, củng cố hơn nữa quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Nam – Lào, thúc đẩy tiếp cận thị trường cho hàng hóa, dịch vụ và tạo sự kết nối phát triển ổn định, bền vững và lâu dài giữa hai Bên ký kết.

Điều 2

Nguyên tắc

1. Hiệp định Thương mại này tạo hành lang pháp lí cho quan hệ thương mại hai Bên ký kết phù hợp với các luật, quy định và chính sách tương ứng của mỗi nước trên nguyên tắc bình đẳng, hai bên cùng có lợi, phát huy hơn nữa quan hệ đoàn kết, hữu nghị đặc biệt Việt Nam – Lào.

2. Hiệp định Thương mại này hướng tới việc tạo thuận lợi tối đa trong việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và cung ứng dịch vụ giữa hai Bên ký kết và là Hiệp định khung đặt ra định hướng cho các hoạt động thương mại, dịch vụ có liên quan.

3. Với Hiệp định này, các Bên ký kết cam kết dành cho nhau những ưu đãi đặc biệt về thương mại hàng hóa và dịch vụ.

Chương 2

Tiếp cận thị trường

Điều 3

Thương mại hàng hóa

1. Hai Bên ký kết sẽ xóa bỏ thuế quan đối với tất cả các loại hàng hóa có xuất xứ từ mỗi Bên ký kết đáp ứng các điều kiện quy định tại Form S phù hợp với Thỏa thuận về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan Việt Nam – Lào, ngoại trừ các mặt hàng được nêu tại các Phụ lục 1a, 1b, 2a, 2b và 3 của Hiệp định. Các Phụ lục này là một bộ phận không tách rời của Hiệp định.

2. Danh mục hàng hóa theo các phụ lục (1a, 2a, 1b, 2b, 3) kèm theo Hiệp định này phải phù hợp với Danh mục biểu thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) như được quy định trong Nghị định thư điều chỉnh việc thực hiện Danh mục thuế quan hài hòa ASEAN và bất kỳ sửa đổi nào.

3. Mặt hàng đường và các sản phẩm có liên quan (mã HS 1701) có xuất xứ từ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất nhập khẩu ATIGA khi nhập khẩu vào Việt Nam (quy định tại Phụ lục 1b) với điều kiện số lượng đường nhập khẩu nằm trong hạn ngạch thuế quan mà Việt Nam công bố hàng năm áp dụng với tất cả các thành viên WTO, trong đó có Lào.

4. Thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% được áp dụng đối với lượng hạn ngạch 3000 tấn mỗi năm đối với mặt hàng lá thuốc lá và 70.000 tấn mỗi năm đối với mặt hàng gạo (quy định tại Phụ lục 3) có xuất xứ từ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào khi nhập khẩu vào Việt Nam.

5. Các Bên ký kết sẽ không áp dụng các biện pháp phi thuế quan không phù hợp với quy định của ASEAN và WTO đối với hàng hóa nhập khẩu có nguồn gốc từ phía Bên kia.

6. Mỗi Bên ký kết dành quy chế đối xử quốc gia đối với hàng hoá của Bên kia phù hợp với Điều III của GATT 1994.

7. Các Bên ký kết sẽ không ban hành hoặc duy trì bất kỳ hình thức trợ cấp xuất khẩu nào trừ khi phù hợp với các nghĩa vụ WTO.

8. Tất cả những mặt hàng nông sản, bao gồm danh mục các mặt hàng thuộc Phụ lục 1a và 1b của Hiệp định này phải tuân theo các điều kiện về SPS của nước nhập khẩu. Các quy định về SPS của mỗi nước không được trái với quy định SPS trong khuôn khổ Hiệp định ASEAN và WTO.

Điều 4

Thương mại dịch vụ

1. Nhận thức được tầm quan trọng ngày càng tăng của thương mại dịch vụ đối với sự tăng trưởng và phát triển của cả hai Bên ký kết và có tính đến các mức độ khác nhau của sự phát triển kinh tế của hai nước, mỗi Bên ký kết sẽ giảm dần hoặc loại bỏ các biện pháp hạn chế hiện có đối với các dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ của Bên ký kết kia phù hợp với các nhu cầu tài chính và thương mại của mình.

2. Theo yêu cầu cụ thể của một trong hai bên, các Bên ký kết có thể, thông qua tham vấn, thúc đẩy tự do hóa thương mại dịch vụ giữa các Bên.

Chương 3

Tạo thuận lợi thương mại

Điều 5

Thủ tục hải quan

1. Hai Bên ký kết đảm bảo rằng thủ tục hải quan có thể dự báo được, ổn định, minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại thông qua việc đẩy nhanh quá trình thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu của mỗi Bên ký kết.

2. Cơ quan hải quan của cả hai Bên ký kết định kỳ rà soát để tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hải quan nhằm thúc đẩy thương mại song phương giữa hai Bên ký kết.

3. Nhằm mục đích quản lý rủi ro, việc thông quan nhanh chóng sẽ được áp dụng đối với hàng hóa có rủi ro thấp và kiểm tra hải quan sẽ được tập trung vào các mặt hàng có rủi ro cao.

4. Hai Bên ký kết nhất trí tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thủ tục hải quan và kiểm tra sau thông quan và phối hợp trong việc thu thập số liệu thống kê hải quan.

Điều 6

Thanh toán và chuyển khoản

1. Mọi khoản thanh toán liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ giữa hai Bên ký kết được thực hiện bằng đồng nội tệ của mỗi Bên ký kết hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi, phù hợp với các quy định về quản lý ngoại hối hiện hành của mỗi Bên ký kết và các thỏa thuận về thanh toán giữa hai Bên ký kết.

2. Mọi giao dịch thanh toán phải tuân thủ các quy định pháp luật và quy chế liên quan của mỗi Bên ký kết.

3. Hai Bên ký kết thống nhất tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng thương mại của Việt Nam và Lào ở hai nước hoạt động nhằm hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp hai nước.

Điều 7

Hợp tác phòng chống buôn lậu

Hai Bên tăng cường hợp tác trao đổi thông tin và hỗ trợ điều tra trong công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, rửa tiền và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới nhằm ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm quy định liên quan của mỗi Bên, góp phần phát triển quan hệ hợp tác cùng có lợi và nâng cao hiệu quả công tác Hải quan của hai Bên.

Chương 4

Xúc tiến thương mại

Điều 8

Hợp tác xúc tiến thương mại

1. Hai Bên ký kết sẽ tăng cường hợp tác trong việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại như các hội chợ, triển lãm, hội thảo, kết nối kinh doanh và trao đổi kinh nghiệm xúc tiến thương mại.

2. Hai Bên ký kết sẽ thường xuyên trao đổi thông tin kinh tế và thương mại, tham vấn lẫn nhau về các biện pháp và chính sách để thúc đẩy thương mại phù hợp với pháp luật, lợi ích chung của cả hai nước và các quy định pháp lý quốc tế.

Điều 9

Ứng dụng thương mại điện tử

Hai Bên ký kết tăng cường công bố thông tin và hướng dẫn sử dụng, phát triển thương mại điện tử và có những nỗ lực bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử.

Chương 5

Tổ chức thực hiện

Điều 10

Hỗ trợ trong quá trình hội nhập

Hai Bên ký kết sẽ trao đổi thông tin, kiến thức và kinh nghiệm, ủng hộ lập trường, quan điểm của Bên kia trong các diễn đàn kinh tế, thương mại quốc tế và khu vực.

Điều 11

Ngoại lệ chung

Không điều khoản nào trong Hiệp định này có thể ngăn cản mỗi Bên thực thi các biện pháp nhằm bảo vệ an ninh quốc gia hoặc bảo vệ các hiện vật có giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật hoặc các biện pháp cần thiết khác nhằm bảo vệ đạo đức xã hội, bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật địa sinh và thủy sinh và nhằm bảo vệ môi trường phù hợp với các quy định tại Điều XX và XXI của GATT 1994.

Điều 12

Đầu mối thực hiện

Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào là cơ quan đầu mối trong việc phối hợp với các Bộ có liên quan để thực hiện Hiệp định này.

Điều 13

Giải quyết tranh chấp

Mọi khác biệt trong việc giải thích hoặc thực hiện những điều khoản của Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua trao đổi hữu nghị của hai Bên ký kết trên tinh thần xây dựng và đoàn kết.

Điều 14

Phụ lục

Các phụ lục kèm theo Hiệp định này là một phần không tách rời của Hiệp định này.

Điều 15

Hiệu lực và thời hạn

1. Hiệp định có hiệu lực sau sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo sau cùng, bằng văn bản, qua đường ngoại giao, về việc các Bên đã hoàn thành các thủ tục nội bộ để Hiệp định có hiệu lực.

2. Hiệp định này thay thế Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 03 tháng 3 năm 2015 tại thủ đô Viêng Chăn, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

3. Hiệp định này sẽ có hiệu lực pháp luật trong năm (5) năm kể từ ngày có hiệu lực và sẽ được tự động gia hạn với thời hạn ba (3) năm mỗi khi hết hiệu lực. Hiệp định này sẽ hết hiệu lực sau ba (3) tháng kể từ khi một trong hai Bên thông báo cho Bên kia, thông qua kênh ngoại giao, về ý định chấm dứt Hiệp định.

4. Khi Hiệp định này chấm dứt hiệu lực, các quy định của nó sẽ vẫn được áp dụng cho các hợp đồng đã ký nhưng chưa hoàn thành trong khoảng thời gian Hiệp định còn hiệu lực.

5. Hiệp định này có thể được sửa đổi hoặc bổ sung với sự đồng ý bằng văn bản của các Bên ký kết. Những sửa đổi, bổ sung là bộ phận không thể tách rời của Hiệp định và sẽ có hiệu lực theo quy định tại Khổ 1 của Điều này.

Hiệp định được làm tại thủ đô Viêng Chăn, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào vào ngày 08 tháng 4 năm 2024, thành hai bản bằng tiếng Anh, tiếng Lào và tiếng Việt. Các bản ngôn ngữ khác nhau có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được sử dụng làm cơ sở tham chiếu.

Thay mặt Chính phủ **Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam**	**Thay mặt Chính phủ** **Nước Cộng hòa DCND Lào**
Nguyễn Hồng Diên **Bộ trưởng Bộ Công Thương**	**Malaithong Kommasith** **Bộ trưởng Bộ Công Thương**

Phụ lục 1a

Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam, được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất ATIGA của Lào khi xuất khẩu sang Lào

STT	Mã hàng (AHTN 2022)	Mô tả hàng hoá
1	0106.19.00	- - Loại khác
2	0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)
3	0106.31.00	- - Chim săn mồi
4	0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), 0 vẹt đuôi dài và vẹt có mào)
5	0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)
6	0106.39.00	- - Loại khác
7	0106.41.00	- - Các loại ong
8	0106.49.00	- - Loại khác
9	0106.90.00	- Loại khác
10	0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con
11	0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương
12	0203.19.00	- - Loại khác
13	0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con
14	0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương
15	0203.29.00	- - Loại khác
16	0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương
17	0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng
18	0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương
19	0210.19.90	- - - Loại khác
20	0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò
21	0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng
22	0210.92.10	- - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)
23	0210.92.90	- - - Loại khác
24	0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)
25	0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh
26	0210.99.20	- - - Da lợn khô
27	0210.99.90	- - - Loại khác

Ghi chú:

1. Tất cả các mặt hàng nêu trên đều được phân loại theo hệ thống AHTN 2022.
2. Chứng nhận xuất xứ của các mặt hàng trên được cấp theo Form S.

Phụ lục 1b

Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Lào, được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất ATIGA của Việt Nam khi xuất khẩu sang Việt Nam.

STT	Mã số (AHTN 2022)	Mô tả hàng hóa
	04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**
		- Trứng sống khác:
1	0407.21.00	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus
	0407.29	- - Loại khác:
2	0407.29.10	- - - Của vịt, ngan
3	0407.29.90	- - - Loại khác
	0407.90	- Loại khác:
4	0407.90.10	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus
5	0407.90.20	- - Của vịt, ngan
6	0407.90.90	- - Loại khác
	10.06	**Lúa gạo.**
	1006.10	- Thóc:
7	1006.10.90	- - Loại khác
	1006.20	- Gạo lứt:
8	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali
9	1006.20.90	- - Loại khác
	17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.**
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:
10	1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này
11	1701.14.00	- - Các loại đường mía khác
		- Loại khác:
12	1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu
	1701.99	- - Loại khác:
13	1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện
14	1701.99.90	- - - Loại khác

Ghi chú:

1. Tất cả hàng hóa được liệt kê theo AHTN 2022 của các dòng thuế của Việt Nam.
2. Chứng nhận xuất xứ được ban hành cho hàng hóa thuộc danh mục nói trên sẽ là Chúng nhận xuất xứ Form S.

Phụ lục 2a

Danh mục loại trừ: hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam, không được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu vào Lào

STT.	Mã hàng (AHTN 2022)	Mô tả hàng hoá
1	0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà
2	0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa
3	0507.90.90	- - Loại khác
4	1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện
5	1211.30.00	- Lá Coca
6	1211.40.00	- Thân cây anh túc
7	1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột
8	1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác
9	1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột
10	1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột
11	1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu
12	1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)
13	1302.11.90	- - - Loại khác
14	2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng
15	2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng
16	2939.11.90	- - - Loại khác
17	2939.19.00	- - Loại khác
18	2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng
19	2939.72.00	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng
20	3601.00.00	**Bột nổ đẩy.**
21	3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.**
22	3603.10.00	- Dây cháy chậm
23	3603.20.00	-Dâynổ
24	3603.30.00	-Nụ xòe
25	3603.40.00	-Kíp nổ
26	3603.50.00	- Bộ phận đánh lửa
27	3603.60.00	- Kíp nổ điện
28	3604.10.00	- Pháo hoa
29	3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi
30	3604.90.40	- - Pháo hiệu

31	3604.90.50	- - Pháo thăng thiên
32	3604.90.90	- - Loại khác
33	8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân
34	8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng
35	8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ
36	8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân
37	**8710.00.00**	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.**
38	**8801.00.00**	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.**
39	8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg
40	8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg
41	8802.20.10	- - Máybay
42	8802.20.90	- - Loại khác
43	8802.30.10	- - Máy bay
44	8802.30.90	- - Loại khác
45	8802.40.10	- - Máy bay
46	8802.40.90	- - Loại khác
47	8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ
48	8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng.
49	8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng
50	8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất
51	8805.29.90	- - - Loại khác
52	8806.10.00	- Được thiết kế để vận chuyển hành khách
53	8806.21.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250g
54	8806.22.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg
55	8806.23.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg
56	8806.24.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg
57	8806.29.00	- - Loại khác
58	8806.91.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g
59	8806.92.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg
60	8806.93.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg
61	8806.94.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg
62	8806.99.00	- - Loại khác
63	8807.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng
64	8807.20.00	- Bộ càng- bánh và các bộ phận của chúng

65	8807.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái
66	8807.90.00	- Loại khác
67	9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)
68	9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự
69	9301.90.00	- Loại khác
70	**9302.00.00**	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.**
71	9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng
72	9303.20.10	- - Súng shotgun săn
73	9303.20.90	- - Loại khác
74	9303.30.10	- - Súng trường săn
75	9303.30.90	- - Loại khác
76	9303.90.10	- - Súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu có cỡ nòng từ 20 mm trở lên nhưng trừ cỡ 23 mm và 26,5 mm
77	9303.90.90	- - Loại khác
78	9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2
79	9304.00.90	- Loại khác
80	9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục
81	9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03
82	9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt
83	9305.91.90	- - - Loại khác
84	9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt
85	9305.99.19	- - - - Loại khác
86	9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt
87	9305.99.99	- - - - Loại khác
88	9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)
89	9306.29.00	- - Loại khác
90	9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22
91	9306.30.19	- - - Loại khác
92	9306.30.20	- - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng
93	9306.30.30	- - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun
94	9306.30.91	- - - . Đạn cỡ .22
95	9306.30.99	- - - Loại khác
96	9306.90.10	- - Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng

97	9306.90.90	- - Loại khác
98	**9307.00.00**	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.**
99	9601.10.10	- - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí
100	9601.10.90	- - Loại khác
101	9601.90.21	- - - Đồ trang trí
102	9601.90.29	- - - Loại khác
103	9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí
104	9601.90.99	- - - Loại khác
105	9705.10.00	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học
106	9705.21.00	- - Tiêu bản người và các bộ phận của chúng
107	9705.22.00	- - Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng
108	9705.29.00	- - Loại khác
109	9705.31.00	- - Có tuổi trên 100 năm
110	9705.39.00	- - Loại khác
111	9706.10.00	- Có tuổi trên 250 năm
112	9706.90.00	- Loại khác

Ghi chú:
1. Tất cả các mặt hàng nêu trên đều được phân loại theo hệ thống AHTN 2022.
2. Chứng nhận xuất xứ của các mặt hàng trên được cấp theo Form S.

Phụ lục 2b

Danh mục loại trừ: hàng hóa có xuất xứ từ Lào, không được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu vào Việt Nam

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
		Chương 12
		Hạt dầu và quả có dầu Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô
	12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**
		- Loại khác:
1	1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện
		Chương 13
		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác
	13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:
	1302.11	- - Thuốc phiện:
2	1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)
3	1302.11.90	- - - Loại khác
		Chương 24
		Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người
	24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
4	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
5	2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng
6	2401.10.40	- - Loại Burley
7	2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng
8	2401.10.90	- - Loại khác
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
9	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
10	2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng
11	2401.20.30	- - Loại Oriental
12	2401.20.40	- - Loại Burley
13	2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
14	2401.20.90	- - Loại khác
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:
15	2401.30.10	- - Cọng thuốc lá
16	2401.30.90	- - Loại khác

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
	24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.**
17	2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá
	2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:
18	2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)
19	2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương
20	2402.20.90	- - Loại khác
	2402.90	- Loại khác:
21	2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá
22	2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá
	24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.**
		- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:
	2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này:
23	2403.11.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ
24	2403.11.90	- - - Loại khác
	2403.19	- - Loại khác:
		- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:
25	2403.19.11	- - - - Ang Hoon
26	2403.19.19	- - - - Loại khác
27	2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu
		- - - Loại khác:
28	2403.19.91	- - - - Ang Hoon
29	2403.19.99	- - - - Loại khác
		- Loại khác:
	2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên":
30	2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ
31	2403.91.90	- - - Loại khác
	2403.99	- - Loại khác:
32	2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá
33	2403.99.30	- - - Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến
34	2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô
35	2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)
36	2403.99.90	- - - Loại khác
	24.04	**Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người.**

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
		- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:
37	2404.11.00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên
	2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:
38	2404.12.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng gel dùng cho thuốc lá điện tử
39	2404.12.90	- - - Loại khác
	2404.19	- - Loại khác:
40	2404.19.10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá
41	2404.19.20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin
		- Loại khác:
	2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:
42	2404.91.10	- - - Kẹo cao su có nicotin
43	2404.91.90	- - - Loại khác
	2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da:
44	2404.92.10	- - - Miếng dán nicotin
45	2404.92.90	- - - Loại khác
46	2404.99.00	- - Loại khác
		Chương 27
		Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất
	27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**
47	2709.00.20	- Condensate
	27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.**
		- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:
	2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:
		- - - Xăng động cơ, có pha chì:
48	2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn
49	2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97
50	2710.12.13	- - - - RON khác
		- - - Xăng động cơ, không pha chì:
		- - - - RON 97 và cao hơn:
51	2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế
52	2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol
53	2710.12.23	- - - - - Loại khác
		- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:
54	2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
55	2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol
56	2710.12.26	- - - - - Loại khác
		- - - - RON khác:
57	2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế
58	2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol
59	2710.12.29	- - - - - Loại khác
		- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:
60	2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn
61	2710.12.39	- - - - Loại khác
62	2710.12.40	- - - Tetrapropylene
63	2710.12.50	- - - Dung môi trắng (white spirit)
64	2710.12.60	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng
65	2710.12.70	- - - Dung môi nhẹ khác
66	2710.12.80	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ
		- - - Loại khác:
67	2710.12.91	- - - - Alpha olefins
68	2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C
69	2710.12.99	- - - - Loại khác
	2710.19	- - Loại khác:
70	2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ
71	2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen
		- - - Dầu và mỡ bôi trơn:
72	2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn
73	2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay
74	2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn
75	2710.19.45	- - - - Dầu bôi trơn cho vật liệu dệt
76	2710.19.46	- - - - Dầu bôi trơn khác
77	2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh)
78	2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch
		- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:
79	2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô
80	2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác
81	2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu
82	2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên
83	2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C
84	2710.19.83	- - - Các kerosine khác
85	2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
86	2710.19.90	- - - Loại khác
87	2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải
		- Dầu thải:
88	2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)
89	2710.99.00	- - Loại khác
		Chương 30
		Dược phẩm
	30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**
		- Loại khác:
	3006.92	- - Phế thải dược phẩm:
90	3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác
91	3006.92.90	- - - Loại khác
		Chương 36
		Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác
	36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.**
92	3604.10.00	- Pháo hoa
	3604.90	- Loại khác:
93	3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi
94	3604.90.40	- - Pháo hiệu
95	3604.90.50	- - Pháo thăng thiên
96	3604.90.90	- - Loại khác
		Chương 38
		Các sản phẩm hóa chất khác
	38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.**
97	3825.10.00	- Rác thải đô thị
98	3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải
	3825.30	- Rác thải bệnh viện:
99	3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự
100	3825.30.90	- - Loại khác
		- Dung môi hữu cơ thải:
101	3825.41.00	- - Đã halogen hoá
102	3825.49.00	- - Loại khác

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
103	3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông
		- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:
104	3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ
105	3825.69.00	- - Loại khác
106	3825.90.00	- Loại khác
		Chương 40
		Cao su và các sản phẩm bằng cao su
	40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.**
		- Lốp đắp lại:
	4012.19	- - Loại khác:
107	4012.19.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27
108	4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
		- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:
109	4012.19.41	- - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp
110	4012.19.49	- - - - Loại khác
111	4012.19.90	- - - Loại khác
	4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:
112	4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)
		- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):
113	4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm
114	4012.20.29	- - - Loại khác
115	4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay
116	4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô
117	4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp
118	4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
		- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:
119	4012.20.71	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp
120	4012.20.79	- - - Loại khác
121	4012.20.80	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27
		- - Loại khác:
122	4012.20.91	- - - Lốp trơn
123	4012.20.99	- - - Loại khác
	4012.90	- Loại khác:
		- - Lốp đặc:
124	4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm
125	4012.90.17	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm
126	4012.90.19	- - - Loại khác

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
		- - Lốp nửa đặc:
127	4012.90.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm
128	4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm
		- - Hoa lốp để thay thế:
129	4012.90.71	- - - Chiều rộng không quá 450 mm
130	4012.90.72	- - - Có chiều rộng trên 450 mm
131	4012.90.80	- - Lót vành
132	4012.90.90	- - Loại khác
		Chương 87
		Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.
	87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.**
	8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:
		- - - Dạng CKD:
133	8703.23.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)
		- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):
	8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:
		- - - Dạng CKD:
134	8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)
135	8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan
		- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):
136	8703.31.29	- - - - - Loại khác
	8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:
		- - - Dạng CKD:
137	8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)
		- - - Loại khác:
	8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:
		- - Dạng CKD:
		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):
138	8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
139	8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc
	8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
		- - Dạng CKD:
		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):
140	8703.50.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
141	8703.50.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc
		- - - Ô tô kiểu Sedan:
142	8703.50.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc
		- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:
143	8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
	8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:
		- - Dạng CKD:
		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):
144	8703.60.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
145	8703.60.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc
		- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):
	8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:
		- - Dạng CKD:
		- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):
146	8703.70.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
147	8703.70.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc
		- - - Ô tô kiểu Sedan:
148	8703.70.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc
		- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:
149	8703.70.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc
150	**8710.00.00**	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.**
	87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).**
		Chương 93
		Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng
	93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.**

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
151	9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)
152	9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự
153	9301.90.00	- Loại khác
154	**9302.00.00**	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.**
	93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng lục và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**
155	9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng
	9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):
156	9303.20.10	- - Súng shotgun săn
157	9303.20.90	- - Loại khác
	9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:
158	9303.30.10	- - Súng trường săn
159	9303.30.90	- - Loại khác
160	9303.90.10	- - Súng lục và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu có cỡ nòng từ 20 mm trở lên nhưng trừ cỡ 23 mm và 26,5 mm
161	9303.90.90	- - Loại khác
	93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.**
162	9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm2
163	9304.00.90	- Loại khác
	93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.**
164	9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục
165	9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03
		- Loại khác:
	9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:
166	9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt
167	9305.91.90	- - - Loại khác
	9305.99	- - Loại khác:
		- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:
168	9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt
169	9305.99.19	- - - - Loại khác

STT	Mã số	Mô tả hàng hóa
		- - - Loại khác:
170	9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt
171	9305.99.99	- - - - Loại khác
	93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).**
		- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:
172	9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)
173	9306.29.00	- - Loại khác
	9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:
		- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:
174	9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22
175	9306.30.19	- - - Loại khác
176	9306.30.20	- - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng
177	9306.30.30	- - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun
		- - Loại khác:
178	9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22
179	9306.30.99	- - - Loại khác
	9306.90	- Loại khác:
180	9306.90.10	- - Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng
181	9306.90.90	- - Loại khác
182	**9307.00.00**	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.**

Ghi chú:

1. Tất cả hàng hóa được liệt kê theo AHTN 2022 của các dòng thuế của Việt Nam.
2. Chứng nhận xuất xứ được ban hành cho hàng hóa thuộc danh mục nói trên sẽ là Chúng nhận xuất xứ Form S.

Phụ lục 3

Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Lào được hưởng chế độ hạn ngạch thuế quan hàng năm 0% khi xuất khẩu sang Việt Nam

STT	Mã số (AHTN 2022)	Mô tả hàng hóa
	24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
1	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
2	2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng
3	2401.10.40	- - Loại Burley
4	2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng
5	2401.10.90	- - Loại khác
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
6	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
7	2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng
8	2401.20.30	- - Loại Oriental
9	2401.20.40	- - Loại Burley
10	2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
11	2401.20.90	- - Loại khác
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:
12	2401.30.10	- - Cọng thuốc lá
13	2401.30.90	- - Loại khác
	10.06	**Lúa gạo.**
	1006.10	- Thóc:
14	1006.10.90	- - Loại khác
	1006.20	- Gạo lứt:
15	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali
16	1006.20.90	- - Loại khác

Ghi chú:

1. Tất cả các mặt hàng nêu trên đều được phân loại theo hệ thống AHTN 2022.
2. Chứng nhận xuất xứ của các mặt hàng trên được cấp theo Form S.

TRADE AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC REPUBLIC

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Lao People's Democratic Republic (hereinafter referred to as the Contracting Parties);

Desiring to reinforce and further expand the economic and trade relations between the two countries on the principles of equality, mutual benefits and special friendship and solidarity of Viet Nam and the Lao PDR;

Recalling that the Contracting Parties are WTO and ASEAN members and reaffirming that this Agreement shall have no impacts on rights and obligations of each Party in accordance with pacts, agreements and other documents which are relevant to or signed under the auspices of WTO and ASEAN;

Recalling Trade Agreement signed on 03 March 2015 between the two countries with a view to establishing a strategic trade cooperation framework towards deeper economic integration between the Contracting Parties;

Have agreed as follows:

Chapter 1

Objectives and Principles

Article 1

Objectives

This Agreement reinforces and enhances the special friendship and comprehensive cooperation, promotes market access for goods and services and creates stable, sustainable and long-term development connectivity between the Contracting Parties.

Article 2

Principles

1. This Agreement creates the legal framework for trade relations between the Contracting Parties in accordance with the respective laws, regulations and policies of each country based on the principles of equality, mutual benefit and further promotion of the special Viet Nam - Lao PDR friendship and solidarity.

2. This Agreement aims at creating the maximum facilitation for exports and imports of goods and services between the Contracting Parties and acts as a framework agreement setting directions for relevant trade and service activities.

3. With this Agreement, the Contracting Parties are committed to extending special preferential treatment of trade in goods and services to each other.

Chapter 2

Market Access

Article 3

Trade in goods

1. The Contracting Parties shall remove customs duties on all goods originating from each Contracting Party, in accordance with criteria specified in Form S under the Agreement on the Rules of Origin applied to the goods eligible for Viet Nam - Lao PDR Preferential tariff treatment except for those listed in Annex 1a, 1b, 2a, 2b and 3 attached to this Agreement. The Annexes form an integral part of this Agreement.

2. The list of goods under annexes (1a, 2a, 1b, 2b, 3) attached to this Agreement shall be in accordance with the Harmonised Tariff Nomenclature (AHTN) as set out in the Protocol Governing the implementation of the ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature and any amendments thereto.

3. Cane sugar and related products (HS code 1701) originating from the Lao PDR are entitled to an import duty equaling 50% of ATIGA tariff when exported to the Socialist Republic of Viet Nam (specified in Annex 1b) provided that the imported amount is within the annual tariff quotas announced annually by Viet Nam to all members of the World Trade Organization, including Lao PDR.

4. A zero tariff quota of three thousand (3.000) tons per year of tobacco leaves and seventy thousand (70.000) tons per year of rice commodities (specified in Annex 3) originating from the Lao PDR is applied to import into Viet Nam.

5. The Contracting Parties shall not apply non-tariff measures inconsistent with ASEAN and WTO rules to goods imported and originated from each Contracting Party.

6. Each Contracting Party shall accord national treatment to the goods of the other Party in accordance with Article III of GATT 1994.

7. The Contracting Parties shall not issue or maintain any form of subsidy for exports unless in conformity with WTO obligations.

8. All agricultural products including the list of goods under Annexes 1a and 1b attached to this Agreement shall follow SPS provisions of the importing country. SPS regulations of each Contracting Party shall not conflict with ASEAN and WTO SPS regulations.

Article 4

Trade in Services

1. Recognizing the importance of trade in services for the growth and development of both Contracting Parties and taking into account the different level of economic development of the Contracting Parties, each Contracting Party will progressively

reduce or eliminate existing restrictive measures against services and service suppliers of the other Contracting Party in line with its trade and financial needs.

2. As the request of either Party, the Contracting Parties may, through consultation, pursue further liberalization of bilateral trade in services.

Chapter 3

Trade Facilitation

Article 5

Customs Procedures

1. The Contracting Parties shall ensure the stability, predictability, transparency of customs procedures and create favorable conditions for trade through accelerating the customs clearance process for exports and imports of each Contracting Party.

2. The customs authorities of both Contracting Parties shall conduct periodical review to further simplify customs procedures with a view to promoting bilateral trade between the Contracting Parties.

3. For the purpose of risk management, rapid clearance will be applied for low-risk goods and physical inspection will be applied for high-risk goods.

4. The Contracting Parties agree to enhance IT application in customs procedures and post-clearance audit and to coordinate in collecting customs statistical data.

Article 6

Payment and Transfers

1. All payment related to trade in goods or trade in services between the Contracting Parties shall be made by domestic currency of each Contracting Party or freely convertible foreign currency, in line with foreign exchange management laws and regulations of each Contracting Party and payment and settlement agreements between the Contracting Parties.

2. All payment or transactions shall be consistent with the respective laws and regulations of each Contracting Party.

3. The Contracting Parties agree to create favorable conditions for the operation of commercial banks of Viet Nam and Lao PDR in two countries in order to provide effective support for the business community of both countries.

Article 7

Anti-smuggling Cooperation

The Contracting Parties shall strengthen their bilateral cooperation in exchanging information and supporting investigations in the fight against smuggling, trade fraud, money laundering and illegal cross-border transportation of goods in order to prevent and address violations of relevant regulations of each Contracting Party, contributing to the enhancement of mutually beneficial cooperation and improving the efficiency of customs-related work of the Contracting Parties.

Chapter 4

Trade Promotion

Article 8

Cooperation in Trade Promotion

1. The Contracting Parties shall enhance cooperation in organizing trade promotion activities such as trade fairs, exhibitions, seminars, business matching and exchange experiences in trade promotion.

2. The Contracting Parties shall regularly exchange economic and trade information, consult each other on measures and policies to boost trade in conformity with the laws, mutual interests of both countries and international legal provisions.

Article 9

E-commerce Publication

The Contracting Parties shall enhance publication and guidance on the use and development of e-commerce and take efforts in protecting consumers in e-commerce.

Chapter 5

Implementation Arrangements

Article 10

Support in the Integration Processes

The Contracting Parties shall exchange information, knowledge and experiences, support each other's position and viewpoints in international and regional economic and trade fora.

Article 11

Common Exceptions

Nothing in this Agreement shall prevent each Party from implementing measures to protect national security or artifacts with historical, cultural and fine arts values or other necessary measures to protect social morals, health of people, animals and plants on land and aquatic biodiversity and to ensure environmental protection in accordance with Article XX and Article XXI of GATT 1994.

Article 12

Implementing Agencies

The Ministry of Industry and Trade of Viet Nam and the Ministry of Industry and Commerce of Lao PDR are focal agencies in coordinating with relevant Ministries and agencies to implement this Agreement.

Article 13

Dispute Resolution

All differences in interpretation or implementation of this Agreement shall be resolved through amicable consultation by the Contracting Parties in the spirit of solidarity and constructiveness.

Article 14

Annexes

The Annexes attached to this Agreement form an integral part of this Agreement.

Article 15

Validity and Entry into Force

1. This Agreement shall enter into force sixty (60) days following the date of receipt of the last notification, through diplomatic channel, upon completing internal formalities for the entry into force of this Agreement.

2. This Agreement shall replace the Trade Agreement signed by the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Lao People's Democratic Republic on 03 March 2015 in Vientiane Capital, Lao PDR.

3. This Agreement shall take legal effects five (5) years from the date of entry into force and shall be automatically extended every three (3) years. This Agreement shall terminate its effect three (3) months after either Party notify the other Party, through diplomatic channel, of the intention of terminating the Agreement.

4. When this Agreement terminates its validity, its provisions will still be applied for unfinished contracts signed within its period of validity.

5. This Agreement can be revised or supplemented with written consent of the Contracting Parties. Revisions and amendments are indispensable to this Agreement and shall enter into force in accordance with Paragraph 1 of this Article.

Done in Vientiane Capital, Lao PDR on 08 April 2024 in duplicate in Vietnamese, Lao and English languages. All texts are equally authentic. In case of any divergence in the interpretation or application of the present Agreement, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM	FOR THE GOVERNMENT OF THE LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC REPUBLIC
NGUYEN HONG DIEN	MALAITHONG KOMMASITH
MINISTER OF INDUSTRY AND TRADE	MINISTER OF INDUSTRY AND COMMERCE

Annex 1a

Goods originating from the Socialist Republic of Viet Nam, <u>being granted by Lao PDR with a 50% reduction on import tariff compared to that of ATIGA</u> when exported to the Lao PDR, are as follows:

No.	Code (AHTN 2022)	Description
1	0106.19.00	- - Other
2	0106.20.00	- Reptiles (including snakes and turtles)
3	0106.31.00	- - Birds of prey
4	0106.32.00	- - Psittaciformes (including parrots, parakeets, macaws and cockatoos)
5	0106.33.00	- - Ostriches; emus (Dromaius novaehollandiae)
6	0106.39.00	- - Other
7	0106.41.00	- - Bees
8	0106.49.00	- - Other
9	0106.90.00	- Other
10	0203.11.00	- - Carcasses and half-carcasses
11	0203.12.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in
12	0203.19.00	- - Other
13	0203.21.00	- - Carcasses and half-Carcasses
14	0203.22.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in
15	0203.29.00	- - Other
16	0210.11.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in
17	0210.12.00	- - Bellies (streaky) and cuts thereof
18	0210.19.30	- - - Bacon or boneless hams
19	0210.19.90	- - - Other
20	0210.20.00	- Meat of bovine animals
21	0210.91.00	- - Of primates
22	0210.92.10	- - - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia)
23	0210.92.90	- - - Other
24	0210.93.00	- - Of reptiles (including snakes and turtles)
25	0210.99.10	- - - Freeze dried chicken dice
26	0210.99.20	- - - Dried pork skin
27	0210.99.90	- - - Other

Note:

1. All products listed above are based on the AHTN 2022 of Lao PDR Tariff Lines.
2. Certificate of Origin issued for the exportation of goods listed above shall be the Certificate of Origin Form S.

Annex 1b

Goods originating from the Lao People's Democratic Republic, being granted by Viet Nam with a 50% reduction import tariff compared to that of ATIGA when exported to the Socialist Republic of Viet Nam, are as follows:

No.	Code (AHTN 2022)	Description
	04.07	**Birds' eggs, in shell, fresh, preserved or cooked.**
		- Other fresh eggs :
1	0407.21.00	- - Of fowls of the species *Gallus domesticus*
	0407.29	- - Other :
2	0407.29.10	- - - Of ducks
3	0407.29.90	- - - Other
	0407.90	- Other :
4	0407.90.10	- - Of fowls of the species *Gallus domesticus*
5	0407.90.20	- - Of ducks
6	0407.90.90	- - Other
	10.06	**Rice.**
	1006.10	- Rice in the husk (paddy or rough) :
7	1006.10.90	- - Other
	1006.20	- Husked (brown) rice :
8	1006.20.10	- - Hom Mali rice
9	1006.20.90	- - Other
	17.01	**Cane or beet sugar and chemically pure sucrose, in solid form.**
		- Raw sugar not containing added flavouring or colouring matter :
10	1701.13.00	- - Cane sugar specified in Subheading Note 2 to this Chapter
11	1701.14.00	- - Other cane sugar
		- Other :
12	1701.91.00	- - Containing added flavouring or colouring matter
	1701.99	- - Other :
13	1701.99.10	- - - Refined sugar
14	1701.99.90	- - - Other

Note:

1. All products listed above are based on the AHTN 2022 of Viet Nam Tariff Lines.
2. Certificate of Origin issued for the exportation of goods listed above shall be the Certificate of Origin Form S.

Annex 2a

Goods originating from the Socialist Republic of Viet Nam, being exempt from Lao PDR's tariff removal, are as follows:

No.	Code (AHTN 2022)	Description
1	0507.10.00	- Ivory; ivory powder and waste
2	0507.90.20	- - Tortoise-shell
3	0507.90.90	- - Other
4	1207.91.00	- - Poppy seeds
5	1211.30.00	- Coca leaf
6	1211.40.00	- Poppy straw
7	1211.90.11	- - - Cannabis, in cut, crushed or powdered form
8	1211.90.12	- - - Cannabis, in other forms
9	1211.90.17	- - - Other, fresh or dried, in cut, crushed or powdered form
10	1211.90.18	- - - Other, in cut, crushed or powdered form
11	1301.90.30	- - Cannabis resins
12	1302.11.10	- - - Pulvis opii
13	1302.11.90	- - - Other
14	2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) and phentermine (INN); salts thereof
15	2939.11.10	- - - Concentrates of poppy straw and salts thereof
16	2939.11.90	- - - Other
17	2939.19.00	- - Other
18	2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate and their salts
19	2939.72.00	- - Cocaine, ecgonine; salts, esters and other derivatives thereof
20	**3601.00.00**	**Propellent powders.**
21	**3602.00.00**	**Prepared explosives, other than propellent powders.**
22	3603.10.00	- Safety fuses
23	3603.20.00	- Detonating cords
24	3603.30.00	- Percussion caps
25	3603.40.00	- Detonating caps
26	3603.50.00	- Igniters
27	3603.60.00	- Electric detonators
28	3604.10.00	- Fireworks
29	3604.90.20	- - Miniature pyrotechnic munitions and percussion caps for toys
30	3604.90.40	- - Signalling flares

31	3604.90.50	- - Signalling rockets
32	3604.90.90	- - Other
33	8401.10.00	- Nuclear reactors
34	8401.20.00	- Machinery and apparatus for isotopic separation, and parts thereof
35	8401.30.00	- Fuel elements (cartridges), non-irradiated
36	8401.40.00	- Parts of nuclear reactors
37	**8710.00.00**	**Tanks and other armoured fighting vehicles, motorised, whether or not fitted with weapons, and parts of such vehicles.**
38	**8801.00.00**	**Balloons and dirigibles; gliders, hang gliders and other non-powered aircraft.**
39	8802.11.00	- - Of an unladen weight not exceeding 2,000 kg
40	8802.12.00	- - Of an unladen weight exceeding 2,000 kg
41	8802.20.10	- - Aeroplanes
42	8802.20.90	- - Other
43	8802.30.10	- - Aeroplanes
44	8802.30.90	- - Other
45	8802.40.10	- - Aeroplanes
46	8802.40.90	- - Other
47	8802.60.00	- Spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles
48	8805.10.00	- Aircraft launching gear and parts thereof; deck-arrestor or similar gear and parts thereof
49	8805.21.00	- - Air combat simulators and parts thereof
50	8805.29.10	- - - Ground flying trainers
51	8805.29.90	- - - Other
52	8806.10.00	- Designed for the carriage of passengers
53	8806.21.00	- - With maximum take-off weight not more than 250 g
54	8806.22.00	- - With maximum take-off weight more than 250 g but not more than 7 kg
55	8806.23.00	- - With maximum take-off weight more than 7 kg but not more than 25 kg
56	8806.24.00	- - With maximum take-off weight more than 25 kg but not more than 150 kg
57	8806.29.00	- - Other
58	8806.91.00	- - With maximum take-off weight not more than 250 g
59	8806.92.00	- - With maximum take-off weight more than 250 g but not more than 7 kg
60	8806.93.00	- - With maximum take-off weight more than 7 kg but not more than 25 kg
61	8806.94.00	- - With maximum take-off weight more than 25 kg but not more than 150 kg
62	8806.99.00	- - Other

63	8807.10.00	- Propellers and rotors and parts thereof
64	8807.20.00	- Under-carriages and parts thereof
65	8807.30.00	- Other parts of aeroplanes, helicopters or unmanned aircraft
66	8807.90.00	- Other
67	9301.10.00	- Artillery weapons (for example, guns, howitzers and mortars)
68	9301.20.00	- Rocket launchers; flame-throwers; grenade launchers; torpedo tubes and similar projectors
69	9301.90.00	- Other
70	**9302.00.00**	**Revolvers and pistols, other than those of heading 93.03 or 93.04.**
71	9303.10.00	- Muzzle-loading firearms
72	9303.20.10	- - Hunting shotguns
73	9303.20.90	- - Other
74	9303.30.10	- - Hunting rifles
75	9303.30.90	- - Other
76	9303.90.10	- - Very pistols and other devices designed to project only signal flares with a calibre of 20 mm or more but excluding 23 mm and 26.5 mm
77	9303.90.90	- - Other
78	9304.00.10	- Air guns, operating at a pressure of less than 7 kgf/cm^2
79	9304.00.90	- Other
80	9305.10.00	- Of revolvers or pistols
81	9305.20.00	- Of shotguns or rifles of heading 93.03
82	9305.91.10	- - - Of leather or of textile material
83	9305.91.90	- - - Other
84	9305.99.11	- - - - Of leather or of textile material
85	9305.99.19	- - - - Other
86	9305.99.91	- - - - Of leather or of textile material
87	9305.99.99	- - - - Other
88	9306.21.00	- - Cartridges
89	9306.29.00	- - Other
90	9306.30.11	- - - .22 calibre cartridges
91	9306.30.19	- - - Other
92	9306.30.20	- - Cartridges for riveting or similar tools or for captive-bolt humane killers; parts thereof
93	9306.30.30	- - For sporting, hunting or target-shooting guns, rifles and carbines, other than shotguns
94	9306.30.91	- - - .22 calibre cartridges
95	9306.30.99	- - - Other
96	9306.90.10	- - Bombs, grenades, torpedoes, mines, missiles and similar munitions of war and parts thereof
97	9306.90.90	- - Other

98	**9307.00.00**	**Swords, cutlasses, bayonets, lances and similar arms and parts thereof and scabbards and sheaths therefor.**
99	9601.10.10	- - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles
100	9601.10.90	- - Other
101	9601.90.21	- - - Ornamental articles
102	9601.90.29	- - - Other
103	9601.90.91	- - - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles
104	9601.90.99	- - - Other
105	9705.10.00	- Collections and collectors' pieces of archaeological, ethnographic or historical interest
106	9705.21.00	- - Human specimens and parts thereof
107	9705.22.00	- - Extinct or endangered species and parts thereof
108	9705.29.00	- - Other
109	9705.31.00	- - Of an age exceeding 100 years
110	9705.39.00	- - Other
111	9706.10.00	- Of an age exceeding 250 years
112	9706.90.00	- Other

Note:

1. All products listed above are based on the AHTN 2022 of Lao PDR Tariff Lines.
2. Certificate of Origin issued for the exportation of goods listed above shall be the Certificate of Origin Form S.

Annex 2b

Goods originating from the Lao People's Democratic Republic being exempt from Viet Nam's tariff removal are as follows:

No	Code (AHTN 2022)	Description
	12.07	**Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken.**
		- Other :
1	1207.91.00	- - Poppy seeds
	13.02	**Vegetable saps and extracts; pectic substances, pectinates and pectates; agar-agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products.**
		- Vegetable saps and extracts :
	1302.11	- - Opium :
2	1302.11.10	- - - Pulvis opii
3	1302.11.90	- - - Other
	24.01	**Unmanufactured tobacco; tobacco refuse.**
	2401.10	- Tobacco, not stemmed/stripped :
4	2401.10.10	- - Virginia type, flue-cured
5	2401.10.20	- - Virginia type, other than flue-cured
6	2401.10.40	- - Burley type
7	2401.10.50	- - Other, flue-cured
8	2401.10.90	- - Other
	2401.20	- Tobacco, partly or wholly stemmed/stripped:
9	2401.20.10	- - Virginia type, flue-cured
10	2401.20.20	- - Virginia type, other than flue-cured
11	2401.20.30	- - Oriental type
12	2401.20.40	- - Burley type
13	2401.20.50	- - Other, flue-cured
14	2401.20.90	- - Other
	2401.30	- Tobacco refuse:
15	2401.30.10	- - Tobacco stems
16	2401.30.90	- - Other
	24.02	**Cigars, cheroots, cigarillos and cigarettes, of tobacco or of tobacco substitutes.**
17	2402.10.00	- Cigars, cheroots and cigarillos, containing tobacco
	2402.20	- Cigarettes containing tobacco:
18	2402.20.10	- - Beedies
19	2402.20.20	- - Clove cigarettes
20	2402.20.90	- - Other

	2402.90	- Other:
21	2402.90.10	- - Cigars, cheroots and cigarillos of tobacco substitutes
22	2402.90.20	- - Cigarettes of tobacco substitutes
	24.03	**Other manufactured tobacco and manufactured tobacco substitutes; "homogenised" or "reconstituted" tobacco; tobacco extracts and essences.**
		- Smoking tobacco, whether or not containing tobacco substitutes in any proportion :
23	2403.11.10	- - - Packed for retail sale
24	2403.11.90	- - - Other
	2403.19	- - Other :
		- - - Packed for retail sale :
25	2403.19.11	- - - - Ang Hoon
26	2403.19.19	- - - - Other
27	2403.19.20	- - - Other manufactured tobacco for the manufacture of cigarettes
		- - - Other :
28	2403.19.91	- - - - Ang Hoon
29	2403.19.99	- - - - Other
		- Other :
	2403.91	- - "Homogenised" or "reconstituted" tobacco :
30	2403.91.10	- - - Packed for retail sale
31	2403.91.90	- - - Other
	2403.99	- - Other :
32	2403.99.10	- - - Tobacco extracts and essences
33	2403.99.30	- - - Manufactured tobacco substitutes
34	2403.99.40	- - - Snuff, whether or not dry
35	2403.99.50	- - - Chewing and sucking tobacco
36	2403.99.90	- - - Other
	24.04	**Products containing tobacco, reconstituted tobacco, nicotine, or tobacco or nicotine substitutes, intended for inhalation without combustion; other nicotine containing products intended for the intake of nicotine into the human body.**
		- Products intended for inhalation without combustion :
37	2404.11.00	- - Containing tobacco or reconstituted tobacco
	2404.12	- - Other, containing nicotine :
38	2404.12.10	- - - E-cigarette liquid or gel
39	2404.12.90	- - - Other
	2404.19	- - Other :
40	2404.19.10	- - - Containing tobacco substitutes

41	2404.19.20	- - - Containing nicotine substitutes
		- Other :
	2404.91	- - For oral application :
42	2404.91.10	- - - Nicotine chewing gum
43	2404.91.90	- - - Other
	2404.92	- - For transdermal application :
44	2404.92.10	- - - Nicotine patch
45	2404.92.90	- - - Other
46	2404.99.00	- - Other
	27.09	**Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude.**
47	2709.00.20	- Condensates
	27.10	**Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, other than crude; preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations; waste oils.**
		- Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, other than those containing biodiesel and other than waste oils :
	2710.12	- - Light oils and preparations :
		- - - Motor spirit, leaded :
48	2710.12.11	- - - - Of RON 97 and above
49	2710.12.12	- - - - Of RON 90 and above but below RON 97
50	2710.12.13	- - - - Of other RON
		- - - Motor spirit, unleaded :
		- - - - Of RON 97 and above :
51	2710.12.21	- - - - - Unblended
52	2710.12.22	- - - - - Blended with ethanol
53	2710.12.23	- - - - - Other
		- - - - Of RON 90 and above but below RON 97 :
54	2710.12.24	- - - - - Unblended
55	2710.12.25	- - - - - Blended with ethanol
56	2710.12.26	- - - - - Other
		- - - - Of other RON :
57	2710.12.27	- - - - - Unblended
58	2710.12.28	- - - - - Blended with ethanol
59	2710.12.29	- - - - - Other

		- - - Aviation spirit, of a kind used in aviation piston-engines :
60	2710.12.31	- - - - 100 octane and above
61	2710.12.39	- - - - Other
62	2710.12.40	- - - Tetrapropylene
63	2710.12.50	- - - White spirit
64	2710.12.60	- - - Low aromatic solvents containing by weight less than 1 % aromatic content
65	2710.12.70	- - - Other solvent spirits
66	2710.12.80	- - - Naphtha, reformates and other preparations of a kind used for blending into motor spirits
		- - - Other :
67	2710.12.91	- - - - Alpha olefins
68	2710.12.92	- - - - Other, petroleum spirit, having a flash point of less than 23 °C
69	2710.12.99	- - - - Other
	2710.19	- - Other :
70	2710.19.20	- - - Topped crudes
71	2710.19.30	- - - Carbon black feedstock
		- - - Lubricating oils and greases :
72	2710.19.41	- - - - Lubricating oil feedstock
73	2710.19.42	- - - - Lubricating oils for aircraft engines
74	2710.19.44	- - - - Lubricating greases
75	2710.19.45	- - - - Lubricating oils for textile
76	2710.19.46	- - - - Other lubricating oils
77	2710.19.50	- - - Hydraulic brake fluid
78	2710.19.60	- - - Transformer and circuit breakers oils
		- - - Diesel fuel; fuel oils :
79	2710.19.71	- - - - Automotive diesel fuel
80	2710.19.72	- - - - Other diesel fuels
81	2710.19.79	- - - - Fuel oils
82	2710.19.81	- - - Aviation turbine fuel (jet fuel) having a flash point of 23 °C or more
83	2710.19.82	- - - Aviation turbine fuel (jet fuel) having a flash point of less than 23 °C
84	2710.19.83	- - - Other kerosene
85	2710.19.89	- - - Other medium oils and preparations
86	2710.19.90	- - - Other

87	2710.20.00	- Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, containing biodiesel, other than waste oils
		- Waste oils :
88	2710.91.00	- - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)
89	2710.99.00	- - Other
	30.06	**Pharmaceutical goods specified in Note 4 to this Chapter.**
		- Other :
	3006.92	- - Waste pharmaceuticals :
90	3006.92.10	- - - Of medicaments for the treatment of cancer, HIV/AIDS or other intractable diseases
91	3006.92.90	- - - Other
92	3604.10.00	- Fireworks
93	3604.90.20	- - Miniature pyrotechnic munitions and percussion caps for toys
94	3604.90.40	- - Signalling flares
95	3604.90.50	- - Signalling rockets
96	3604.90.90	- - Other
	38.25	**Residual products of the chemical or allied industries, not elsewhere specified or included; municipal waste; sewage sludge; other wastes specified in Note 6 to this Chapter.**
97	3825.10.00	- Municipal waste
98	3825.20.00	- Sewage sludge
	3825.30	- Clinical waste:
99	3825.30.10	- - Syringes, needles, cannulae and the like
100	3825.30.90	- - Other
		- Waste organic solvents :
101	3825.41.00	- - Halogenated
102	3825.49.00	- - Other
103	3825.50.00	- Wastes of metal pickling liquors, hydraulic fluids, brake fluids and anti-freeze fluids
		- Other wastes from chemical or allied industries :
104	3825.61.00	- - Mainly containing organic constituents
105	3825.69.00	- - Other

106	3825.90.00	- Other
	40.12	**Retreaded or used pneumatic tyres of rubber; solid or cushion tyres, tyre treads and tyre flaps, of rubber.**
		- Retreaded tyres :
	4012.19	- - Other :
107	4012.19.20	- - - Of a kind used on machinery of heading 84.27
108	4012.19.30	- - - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30
		- - - Of a kind used on vehicles of Chapter 87 :
109	4012.19.41	- - - - Of a kind used on agricultural or forestry tractors
110	4012.19.49	- - - - Other
111	4012.19.90	- - - Other
	4012.20	- Used pneumatic tyres:
112	4012.20.10	- - Of a kind used on motor cars (including station wagons, racing cars)
		- - Of a kind used on buses or lorries :
113	4012.20.21	- - - Of a width not exceeding 450 mm
114	4012.20.29	- - - Other
115	4012.20.30	- - Of a kind used on aircraft
116	4012.20.40	- - Of a kind used on motorcycles
117	4012.20.50	- - Of a kind used on bicycles
118	4012.20.60	- - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30
		- - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87 :
119	4012.20.71	- - - Of a kind used on agricultural or forestry tractors
120	4012.20.79	- - - Other
121	4012.20.80	- - Of a kind used on machinery of heading 84.27
		- - Other :
122	4012.20.91	- - - Buffed tyres
123	4012.20.99	- - - Other
	4012.90	- Other :
		- - Solid tyres :
124	4012.90.14	- - - Solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width not exceeding 450 mm
125	4012.90.17	- - - Solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width exceeding 450 mm
126	4012.90.19	- - - Other
		- - Cushion tyres :
127	4012.90.21	- - - Of a width not exceeding 450 mm
128	4012.90.22	- - - Of a width exceeding 450 mm
		- - Replaceable tyre treads :
129	4012.90.71	- - - Of a width not exceeding 450 mm

130	4012.90.72	- - - Of a width exceeding 450 mm
131	4012.90.80	- - Tyre flaps
132	4012.90.90	- - Other
	87.03	**Motor cars and other motor vehicles principally designed for the transport of persons (other than those of heading 87.02), including station wagons and racing cars.**
	8703.23	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 3,000 cc :
		- - - Completely Knocked Down :
133	8703.23.14	- - - - Motor-homes
		- Other vehicles, with only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) :
	8703.31	- - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc :
		- - - Completely Knocked Down :
134	8703.31.16	- - - - Motor-homes
135	8703.31.17	- - - - Sedan
		- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans) :
136	8703.31.29	- - - - - Other
	8703.32	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,500 cc :
		- - - Completely Knocked Down :
137	8703.32.14	- - - - Motor-homes
		- - - Other :
	8703.40	- Other vehicles, with both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion, other than those capable of being charged by plugging to external source of electric power :
		- - Completely Knocked Down :
		- - - Motor-homes :
138	8703.40.16	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc
139	8703.40.17	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc
	8703.50	- Other vehicles, with both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion, other than those capable of being charged by plugging to external source of electric power :
		- - Completely Knocked Down :
		- - - Motor-homes :
140	8703.50.16	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc

141	8703.50.17	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc
		- - - Sedan :
142	8703.50.18	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc
		- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive :
143	8703.50.25	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc
	8703.60	- Other vehicles, with both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion, capable of being charged by plugging to external source of electric power :
		- - Completely Knocked Down :
		- - - Motor-homes :
144	8703.60.16	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc
145	8703.60.17	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc
		- - - All-Terrain Vehicles (ATV) :
	8703.70	- Other vehicles, with both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion, capable of being charged by plugging to external source of electric power :
		- - Completely Knocked Down :
		- - - Motor-homes :
146	8703.70.16	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc
147	8703.70.17	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc
		- - - Sedan :
148	8703.70.18	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc
		- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive :
149	8703.70.25	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc
150	**8710.00.00**	**Tanks and other armoured fighting vehicles, motorised, whether or not fitted with weapons, and parts of such vehicles.**
	87.11	**Motorcycles (including mopeds) and cycles fitted with an auxiliary motor, with or without side-cars; side-cars.**
	93.01	**Military weapons, other than revolvers, pistols and the arms of heading 93.07.**
151	9301.10.00	- Artillery weapons (for example, guns, howitzers and mortars)
152	9301.20.00	- Rocket launchers; flame-throwers; grenade launchers; torpedo tubes and similar projectors
153	9301.90.00	- Other

154	**9302.00.00**	**Revolvers and pistols, other than those of heading 93.03 or 93.04.**
	93.03	**Other firearms and similar devices which operate by the firing of an explosive charge (for example, sporting shotguns and rifles, muzzle-loading firearms, Very pistols and other devices designed to project only signal flares, pistols and revolvers for firing blank ammunition, captive-bolt humane killers, line-throwing guns).**
155	9303.10.00	- Muzzle-loading firearms
	9303.20	- Other sporting, hunting or target-shooting shotguns, including combination shotgun-rifles:
156	9303.20.10	- - Hunting shotguns
157	9303.20.90	- - Other
	9303.30	- Other sporting, hunting or target-shooting rifles:
158	9303.30.10	- - Hunting rifles
159	9303.30.90	- - Other
160	9303.90.10	- - Very pistols and other devices designed to project only signal flares with a calibre of 20 mm or more but excluding 23 mm and 26.5 mm
161	9303.90.90	- - Other
	93.04	**Other arms (for example, spring, air or gas guns and pistols, truncheons), excluding those of heading 93.07.**
162	9304.00.10	- Air guns, operating at a pressure of less than 7 kgf/cm^2
163	9304.00.90	- Other
	93.05	**Parts and accessories of articles of headings 93.01 to 93.04.**
164	9305.10.00	- Of revolvers or pistols
165	9305.20.00	- Of shotguns or rifles of heading 93.03
		- Other :
	9305.91	- - Of military weapons of heading 93.01 :
166	9305.91.10	- - - Of leather or of textile material
167	9305.91.90	- - - Other
	9305.99	- - Other :
		- - - Of goods of subheading 9304.00.90 :
168	9305.99.11	- - - - Of leather or of textile material
169	9305.99.19	- - - - Other
		- - - Other :
170	9305.99.91	- - - - Of leather or of textile material
171	9305.99.99	- - - - Other

	93.06	**Bombs, grenades, torpedoes, mines, missiles and similar munitions of war and parts thereof; cartridges and other ammunition and projectiles and parts thereof, including shot and cartridge wads.**
		- Shotgun cartridges and parts thereof; air gun pellets :
172	9306.21.00	- - Cartridges
173	9306.29.00	- - Other
	9306.30	- Other cartridges and parts thereof:
		- - For revolvers and pistols of heading 93.02 :
174	9306.30.11	- - - .22 calibre cartridges
175	9306.30.19	- - - Other
176	9306.30.20	- - Cartridges for riveting or similar tools or for captive-bolt humane killers; parts thereof
177	9306.30.30	- - For sporting, hunting or target-shooting guns, rifles and carbines, other than shotguns
		- - Other :
178	9306.30.91	- - - .22 calibre cartridges
179	9306.30.99	- - - Other
	9306.90	- Other:
180	9306.90.10	- - Bombs, grenades, torpedoes, mines, missiles and similar munitions of war and parts thereof
181	9306.90.90	- - Other
182	**9307.00.00**	**Swords, cutlasses, bayonets, lances and similar arms and parts thereof and scabbards and sheaths therefor.**

Note:

1. All products listed above are based on the AHTN 2022 of Viet Nam Tariff Lines.

2. Certificate of Origin issued for the exportation of goods listed above shall be the Certificate of Origin Form S.

Annex 3

Goods originating from the Lao People's Democratic Republic, subject to tariff quota of zero percent each year when exported to the Socialist Republic of Viet Nam, are as follows:

No	Code (AHTN 2022)	Description
	24.01	**Unmanufactured tobacco; tobacco refuse.**
	2401.10	- Tobacco, not stemmed/stripped :
1	2401.10.10	- - Virginia type, flue-cured
2	2401.10.20	- - Virginia type, other than flue-cured
3	2401.10.40	- - Burley type
4	2401.10.50	- - Other, flue-cured
5	2401.10.90	- - Other
	2401.20	- Tobacco, partly or wholly stemmed/stripped :
6	2401.20.10	- - Virginia type, flue-cured
7	2401.20.20	- - Virginia type, other than flue-cured
8	2401.20.30	- - Oriental type
9	2401.20.40	- - Burley type
10	2401.20.50	- - Other, flue-cured
11	2401.20.90	- - Other
	2401.30	- Tobacco refuse :
12	2401.30.10	- - Tobacco stems
13	2401.30.90	- - Other
	10.06	**Rice.**
	1006.10	- Rice in the husk (paddy or rough) :
14	1006.10.90	- - Other
	1006.20	- Husked (brown) rice :
15	1006.20.10	- - Hom Mali rice
16	1006.20.90	- - Other

Note:

1. All products listed above are based on the AHTN 2022 of Viet Nam Tariff Lines.
2. Certificate of Origin issued for the exportation of goods listed above shall be the Certificate of Origin Form S.

ສັນຍາການຄ້າ

ລະຫວ່າງ

ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ

ແລະ

ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ

ລັດຖະບານແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມຫວຽດນາມ ແລະ ລັດຖະບານແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ (ຕໍ່ໄປນີ້ເອີ້ນວ່າ ຄູ່ສັນຍາ);

ດ້ວຍຄວາມປາດຖະໜາທີ່ຈະເສີມຂະຫຍາຍ ແລະ ເປີດກວ້າງການຮ່ວມມືດ້ານເສດຖະກິດ-ການຄ້າ ລະຫວ່າງສອງປະເທດ ບົນຫຼັກການສະເໝີພາບ, ຕ່າງຝ່າຍມີຜົນປະໂຫຍດ ແລະ ສາຍພົວພັນມິດຕະພາບ ແລະ ຄວາມສາມັກຄີພິເສດຂອງ ສສ ຫວຽດນາມ ແລະ ສປປ ລາວ;

ໂດຍຢໍ້າຄືນເຖິງ ການເປັນສະມາຊິກອົງການການຄ້າໂລກ ແລະ ອາຊຽນຂອງຄູ່ສັນຍາ, ສັນຍາສະບັບນີ້ຈະບໍ່ກະທົບຕໍ່ສິດ ແລະ ພັນທະຂອງແຕ່ລະຄູ່ສັນຍາໃນບັນດາສັນຍາ, ຂໍ້ຕົກລົງ ແລະ ມີຕິກຳອື່ນໆທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ຫຼື ທີ່ໄດ້ລົງນາມໃນຂອບອົງການການຄ້າໂລກ ແລະ ອາຊຽນ;

ໂດຍອ້າງເຖິງ ສັນຍາການຄ້າ ທີ່ສອງປະເທດໄດ້ລົງນາມ ໃນວັນທີ 03 ມີນາ 2015 ເພື່ອສ້າງຂອບການຮ່ວມມືດ້ານການຄ້າທີ່ມີລັກສະນະຍຸດທະສາດ ເພື່ອເຮັດໃຫ້ການເຊື່ອມໂຍງເສດຖະກິດລະຫວ່າງຄູ່ສັນຍາໃຫ້ມີຄວາມໜັກແໜ້ນ ແລະ ເລິກເຊິ່ງຂຶ້ນກວ່າເກົ່າ.

ຄູ່ສັນຍາ ໄດ້ຕົກລົງກັນ ດັ່ງນີ້:

ໝວດທີ I

ຈຸດປະສົງ ແລະ ຫຼັກການ

ມາດຕາ 1

ຈຸດປະສົງ

ສັນຍາສະບັບນີ້ສ້າງຂຶ້ນເພື່ອເພີ່ມທະວີ ແລະ ຍົກສູງມິດຕະພາບແບບພິເສດ ແລະ ການຮ່ວມມືແບບຮອບດ້ານ, ສົ່ງເສີມການເຂົ້າເຖິງຕະຫຼາດສິນຄ້າ, ດ້ານບໍລິການ, ສ້າງຄວາມໝັ້ນຄົງ ແລະ ພັດທະນາການເຊື່ອມໂຍງເຊື່ອມຈອດລະຫວ່າງສອງປະເທດ ໃຫ້ມີຄວາມຍືນຍົງ ແລະ ຍາວນານ.

ມາດຕາ 2

ຫຼັກການ

1. ສັນຍາສະບັບນີ້ສ້າງຂອບວຽກດ້ານນິຕິກຳ ສຳລັບການພົວພັນການຄ້າ ລະຫວ່າງສອງປະເທດ ໂດຍສອດຄ່ອງກັບບັນດາກົດໝາຍ, ລະບຽບການ ແລະ ນະໂຍບາຍ ຂອງແຕ່ລະປະເທດ ບົນຫຼັກການສະເໝີພາບ, ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງມີຜົນປະໂຫຍດ ແລະ ເສີມສ້າງມິດຕະພາບ ແລະ ຄວາມສາມັກຄີແບບພິເສດ ຂອງສອງຊາດ ຫວຽດນາມ-ລາວ.

2. ສັນຍາສະບັບນີ້ ແນໃສ່ອຳນວຍຄວາມສະດວກ ໃຫ້ແກ່ການນຳເຂົ້າ ແລະ ສົ່ງອອກສິນຄ້າ ແລະ ການບໍລິການ ລະຫວ່າງສອງປະເທດ ໃນລະດັບສູງສຸດ ແລະ ເປັນຂອບສັນຍາທີ່ກຳນົດທິດທາງໃຫ້ແກ່ການເຄື່ອນໄຫວບັນດາກິດຈະກຳດ້ານການຄ້າ ແລະ ການບໍລິການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ.

3. ໃນສັນຍາສະບັບນີ້, ຄູ່ສັນຍາໄດ້ໃຫ້ຄຳໝັ້ນສັນຍາທີ່ຈະໃຫ້ບຸລິມະສິດພິເສດເຊິ່ງກັນ ແລະ ກັນ ຕໍ່ກັບການຄ້າດ້ານສິນຄ້າ ແລະ ການຄ້າດ້ານບໍລິການ.

ໝວດທີ II

ການເຂົ້າສູ່ຕະຫຼາດ

ມາດຕາ 3

ການຄ້າດ້ານສິນຄ້າ

1. ຄູ່ສັນຍາຈະຕ້ອງລົບລ້າງອັດຕາພາສີ ຕໍ່ກັບທຸກໆສິນຄ້າທີ່ມີແຫຼ່ງກຳເນີດຈາກສອງປະເທດ ໂດຍເປັນໄປຕາມເງື່ອນໄຂທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ໃນໃບຢັ້ງຢືນແຫຼ່ງກຳເນີດສິນຄ້າ Form S ພາຍໃຕ້ຂໍ້ຕົກລົງວ່າດ້ວຍແຫຼ່ງກຳເນີດສິນຄ້າ ລະຫວ່າງ ຫວຽດນາມ ແລະ ສປປ ລາວ ຍົກເວັ້ນບັນດາລາຍການສິນຄ້າທີ່ມອນຢູ່ໃນເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 1a, 2a, 1b, 2b ແລະ 3 ຄັດຕິດໃນສັນຍາສະບັບດັ່ງກ່າວ.

2. ລາຍການສິນຄ້າພາຍໃຕ້ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ (1a, 2a, 1b, 2b ແລະ 3) ຄັດຕິດໃນສັນຍາສະບັບນີ້ ຕ້ອງສອດຄ່ອງກັບລະບົບສາລະບານອັດຕາພາສີເອກະພາບອາຊຽນ (ANTH) ທີ່ກຳນົດໃນອະນຸສັນຍາວ່າດ້ວຍການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດ ສາລະບານອັດຕາພາສີເອກະພາບອາຊຽນ ແລະ ຂໍ້ກຳນົດອື່ນໆທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ.

3. ອ້ອຍ ແລະ ສິນຄ້າອື່ນໆທີ່ກ່ຽວຂ້ອງກັບໝວດສິນຄ້າລະຫັດ (HS Code 1701) ທີ່ມີແຫຼ່ງກຳເນີດມາຈາກ ສປປ ລາວ ສົ່ງອອກໄປ ສສ ຫວຽດນາມ ຈະໄດ້ຮັບສິດພິເສດດ້ານອັດຕາພາສີນຳເຂົ້າ 50% ຕ່ຳກວ່າອັດຕາພາສີທີ່ກຳນົດໃນສັນຍາການຄ້າດ້ານສິນຄ້າອາຊຽນ (ລາຍການສິນຄ້າຕາມເອກະສານຄັດຕິດ 1b) ເຊິ່ງລັດຖະບານ ສສ ຫວຽດນາມ ຈະເປັນຜູ້ແຈ້ງຈຳນວນໂກຕານຳເຂົ້າປະຈຳປີ ໃຫ້ກັບບັນດາປະເທດສະມາຊິກອົງການການຄ້າໂລກ ລວມທັງ ສປປ ລາວ.

4. ໂກຕາພາສີ 0% ຂອງສິນຄ້າປະເພດໃບຢາສູບຈຳນວນສາມພັນ (3.000) ໂຕນ ຕໍ່ປີ ແລະ ສິນຄ້າປະເພດເຂົ້າ ຈຳນວນເຈັດສິບພັນ (70.000) ໂຕນ ຕໍ່ປີ (ລາຍການສິນຄ້າຕາມເອກະສານຄັດຕິດ 3) ທີ່ມີແຫຼ່ງກຳເນີດມາຈາກ ສປປ ລາວ ຈະໄດ້ຮັບສິດທິພິເສດໃນການນຳເຂົ້າ ສສ ຫວຽດນາມ.

5. ຄູ່ສັນຍາຈະບໍ່ນຳໃຊ້ບັນດາມາດຕະການທີ່ບໍ່ແມ່ນພາສີ ທີ່ບໍ່ສອດຄ່ອງກັບລະບຽບການຂອງອາຊຽນ ແລະ ອົງການການຄ້າໂລກຕໍ່ກັບສິນຄ້ານຳເຂົ້າທີ່ມີແຫຼ່ງກຳເນີດມາຈາກສອງປະເທດຄູ່ຮ່ວມສັນຍາ.

6. ແຕ່ລະຝ່າຍຈະປະຕິບັດຫຼັກການ ການປະຕິບັດແບບພາຍໃນຊາດ ຕໍ່ກັບສິນຄ້າຂອງຄູ່ຮ່ວມສັນຍາ ໂດຍສອດຄ່ອງກັບ ມາດຕາ III ຂອງ GATT 1994.

7. ຄູ່ສັນຍາຈະບໍ່ນຳໃຊ້ ຫຼື ຮັກສາການອຸດໜູນການສົ່ງອອກທຸກຮູບແບບ ທີ່ບໍ່ສອດຄ່ອງກັບກົດລະບຽບ ແລະ ພັນທະຂອງອົງການການຄ້າໂລກ.

8. ສິນຄ້າກະສິກຳທຸກປະເພດ ລວມທັງລາຍການສິນຄ້າຕາມເອກະສານຄັດຕິດ 1a ແລະ 1b ໃນສັນຍາສະບັບນີ້ ຈະຕ້ອງໄດ້ປະຕິບັດຕາມລະບຽບການດ້ານສຸຂານາໄມ ແລະ ສຸຂານາໄມພືດ (SPS) ຂອງປະເທດຜູ້ນຳເຂົ້າ. ບັນດາລະບຽບການດ້ານສຸຂານາໄມ ແລະ ສຸຂານາໄມພືດ ຂອງຄູ່ຮ່ວມສັນຍາ ຕ້ອງບໍ່ຂັດກັບລະບຽບການດ້ານສຸຂານາໄມ ແລະ ສຸຂານາໄມພືດ ຂອງ ອາຊຽນ ແລະ ອົງການການຄ້າໂລກ.

ມາດຕາ 4

ການຄ້າດ້ານບໍລິການ

1. ເຫັນໄດ້ເຖິງຄວາມສຳຄັນຂອງ ການຄ້າດ້ານບໍລິການ ຕໍ່ກັບການຂະຫຍາຍຕົວ ແລະ ພັດທະນາເສດຖະກິດ ຂອງທັງສອງປະເທດຄູ່ຮ່ວມສັນຍາ ແລະ ຮັບຮູ້ໄດ້ເຖິງລະດັບຄວາມແຕກໂຕນດ້ານການພັດທະນາເສດຖະກິດຂອງສອງ

ປະເທດ, ແຕ່ລະຝ່າຍຈະຫຼຸດຜ່ອນ ຫຼື ລົບລ້າງບັນດາມາດຕະການທີ່ເປັນອຸປະສັກຕໍ່ການບໍລິການ ແລະ ຜູ້ສະໜອງການບໍລິການຂອງຄູ່ສັນຍາ ໂດຍສອດຄ່ອງກັບຄວາມຕ້ອງການຂອງການຄ້າ ແລະ ການເງິນ.

2. ຕໍ່ກັບຂໍ້ສະເໜີຂອງສອງຝ່າຍ, ຄູ່ສັນຍາ ຈະພິຈາລະນາໂດຍຜ່ານການປຶກສາຫາລື ເພື່ອກ້າວໄປເຖິງການເປີດເສລີທາງດ້ານການຄ້າດ້ານບໍລິການ ລະຫວ່າງສອງປະເທດ.

ໝວດທີ III

ການອຳນວຍຄວາມສະດວກດ້ານການຄ້າ

ມາດຕາ 5

ລະບຽບການດ້ານພາສີ

1. ຄູ່ສັນຍາຈະຕ້ອງຮັບປະກັນຄວາມໝັ້ນຄົງຂອງຂັ້ນຕອນດ້ານພາສີ, ຄວາມສາມາດຄາດການ, ຄວາມໂປ່ງໃສ ແລະ ເງື່ອນໄຂທີ່ອຳນວຍຄວາມສະດວກໃຫ້ແກ່ການຄ້າ ໂດຍຜ່ານການເພີ່ມທະວີຄວາມວ່ອງໄວຂອງຂັ້ນຕອນການແຈ້ງເສຍພາສີ ສິນຄ້ານຳເຂົ້າ ແລະ ສິ່ງອອກ ຂອງແຕ່ລະປະເທດ.

2. ເຈົ້າໜ້າທີ່ພາສີຂອງແຕ່ລະປະເທດ ຈະດຳເນີນການທົບທວນລະບຽບການພາສີຂອງຕົນເປັນແຕ່ລະໄລຍະ ເພື່ອແນໃສ່ເຮັດໃຫ້ຂັ້ນຕອນທາງພາສີງ່າຍຂຶ້ນ ເພື່ອສົ່ງເສີມການຄ້າລະຫວ່າງສອງປະເທດ.

3. ການຄຸ້ມຄອງຄວາມສ່ຽງ, ການກວດກາຢ່າງວ່ອງໄວຈະປະຕິບັດຕໍ່ກັບສິນຄ້າທີ່ມີຄວາມສ່ຽງຕ່ຳ ແລະ ການກວດກາທາງດ້ານຮູບປະພັນຂອງສິນຄ້າ ແມ່ນຈະປະຕິບັດຕໍ່ກັບສິນຄ້າທີ່ມີຄວາມສ່ຽງສູງ.

4. ຄູ່ສັນຍາ ເຫັນດີເປັນເອກະພາບ ໃນການເພີ່ມທະວີການນຳໃຊ້ເຕັກໂນໂລຊີ ເຂົ້າໃນການກວດກາຂັ້ນຕອນທາງພາສີ, ການກວດສອບພາຍຫຼັງການແຈ້ງເສຍພາສີ ແລະ ເພື່ອປະສານໃນການເກັບກຳຕົວເລກສະຖິຕິ.

ມາດຕາ 6

ການຊຳລະ ແລະ ໂອນເງິນ

1. ທຸກການຊຳລະທີ່ຕິດພັນກັບການຄ້າດ້ານສິນຄ້າ ແລະ ການຄ້າດ້ານການບໍລິການຂອງສອງປະເທດ ແມ່ນປະຕິບັດຕາມສະກຸນເງິນຂອງແຕ່ລະປະເທດ ຫຼື ເງິນຕາຕ່າງປະເທດທີ່ສາມາດແລກປ່ຽນໄດ້ງ່າຍ ໂດຍສອດຄ່ອງກັບກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການກ່ຽວກັບການຄຸ້ມຄອງເງິນຕາຕ່າງປະເທດຂອງແຕ່ລະຝ່າຍ ແລະ ສັນຍາການຊຳລະສະສາງ ລະຫວ່າງສອງປະເທດ.

2. ທຸກການຊຳລະ ຫຼື ທຸລະກຳ ຕ້ອງສອດຄ່ອງກັບບັນດາກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຂອງແຕ່ລະປະເທດ.

3. ສອງຝ່າຍເຫັນດີເປັນເອກະພາບໃນການສ້າງເງື່ອນໄຂສະດວກ ໃຫ້ແກ່ທະນາຄານຮ່ວມທຸລະກິດຂອງ ສສ ຫວຽດນາມ ແລະ ສປປ ລາວ ເພື່ອເປັນການປະກອບສ່ວນຢ່າງຕັ້ງໜ້າ ໃຫ້ແກ່ການດຳເນີນທຸລະກິດຂອງສອງປະເທດ.

ມາດຕາ 7

ການຮ່ວມມືດ້ານການຄ້າຂາຍນອກລະບົບ

ຄູ່ສັນຍາ ຈະຊຸກຍູ້ສົ່ງເສີມການຮ່ວມມືສອງຝ່າຍ ໃນການແລກປ່ຽນຂໍ້ມູນຂ່າວສານ ແລະ ສະໜັບສະໜຸນການສຶບສວນສອບສວນ ເພື່ອພ້ອມກັນຕ້ານການຄ້າຂາຍນອກລະບົບ, ການສໍ້ໂກງດ້ານການຄ້າ, ການຟອກເງິນ, ການຂົນສົ່ງສິນຄ້າຜ່ານແດນຜິດກົດໝາຍ ເພື່ອປ້ອງກັນບໍ່ໃຫ້ມີຜົນຮ້າຍ ກະທົບຕໍ່ລະບຽບການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງແຕ່ລະປະເທດຄູ່ສັນຍາ, ປະກອບສ່ວນຊຸກຍູ້ສົ່ງເສີມ ການຮ່ວມມືທີ່ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງໄດ້ຮັບຜົນປະໂຫຍດ ແລະ ປັບປຸງວຽກງານທີ່ກ່ຽວຂ້ອງກັບພາສີຂອງແຕ່ລະປະເທດ ໃຫ້ມີປະສິດທິພາບສູງຂຶ້ນ.

ໝວດທີ IV

ການສົ່ງເສີມການຄ້າ

ມາດຕາ 8

ການຮ່ວມມືໃນຂົງເຂດການສົ່ງເສີມການຄ້າ

1. ຄູ່ສັນຍາ ຈະເພີ່ມທະວີການຮ່ວມມືໃນບັນດາກິດຈະກຳການສົ່ງເສີມການຄ້າ ເປັນຕົ້ນ ການຈັດງານວາງສະແດງສິນຄ້າ, ຕະຫຼາດນັດ, ການຈັດສຳມະນາ, ພິບປະຈັບຄູ່ທຸລະກິດ ແລະ ແລກປ່ຽນປະສົບການໃນວຽກງານສົ່ງເສີມການຄ້າ.

2. ຄູ່ສັນຍາ ຈະແລກປ່ຽນຂໍ້ມູນຂ່າວສານເສດຖະກິດ ແລະ ການຄ້າເຊິ່ງກັນ ແລະ ກັນຢ່າງເປັນປົກກະຕິ, ປຶກສາຫາລືບັນດາມາດຕະການ ແລະ ນະໂຍບາຍ ເພື່ອຊຸກຍູ້ການຄ້າໃຫ້ຖືກຕ້ອງຕາມກົດໝາຍ, ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງມີຜົນປະໂຫຍດ ແລະ ສອດຄ່ອງກັບລະບຽບກົດໝາຍຂອງສາກົນ.

ມາດຕາ 9

ການນຳໃຊ້ການຄ້າທາງເອເລັກໂຕຣນິກ

ຄູ່ສັນຍາ ຈະເສີມຂະຫຍາຍການເຜີຍແຜ່, ແນະນຳວິທີການນຳໃຊ້ ແລະ ພັດທະນາການຄ້າທາງເອເລັກໂຕຣນິກ ແລະ ເອົາໃຈໃສ່ປົກປ້ອງຜູ້ຊົມໃຊ້ ທີ່ນຳໃຊ້ການຄ້າເອເລັກໂຕຣນິກ.

ໝວດທີ V

ການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດສັນຍາ

ມາດຕາ 10

ການສະໜັບສະໜູນການເຊື່ອມໂຍງ

ຄູ່ສັນຍາ ຈະແລກປ່ຽນຂໍ້ມູນຂ່າວສານ, ຄວາມຮູ້, ປະສົບການ, ສະໜັບສະໜູນຈຸດຢືນ ແລະ ທັດສະນະຂອງແຕ່ລະຝ່າຍ ຢູ່ໃນເວທີເສດຖະກິດ ແລະ ການຄ້າ ຂອງພາກພື້ນ ແລະ ສາກົນ.

ມາດຕາ 11

ຂໍ້ຍົກເວັ້ນລວມ

ບໍ່ມີຂໍ້ກຳນົດໃດໃນສັນຍາສະບັບນີ້ ທີ່ສາມາດສະກັດກັ້ນແຕ່ລະຝ່າຍ ໃນການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດບັນດາມາດຕະການໃນການປ້ອງກັນຊາດ ຫຼື ປົກປັກມໍລະດົກວັດຖຸມີຄ່າທາງດ້ານປະຫວັດສາດ, ວັດທະນະທຳ, ປ້ອງກັນສຸຂະພາບຂອງຄົນ, ສັດ ແລະ ພືດໃນດິນ ແລະ ຊີວະນາໆພັນໃນນ້ຳ, ຮັບປະກັນການປົກປ້ອງສິ່ງແວດລ້ອມ ແລະ ໃຫ້ສອດຄ່ອງກັບບັນດາລະບຽບການຂອງອົງການການຄ້າໂລກ ມາດຕາ XX ແລະ XXI ຂອງ GATT 1994.

ມາດຕາ 12

ໜ່ວຍງານຈັດຕັ້ງປະຕິບັດ

ຄູ່ສັນຍາ ຈະແຕ່ງຕັ້ງໃຫ້ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ ແລະ ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ເປັນຈຸດປະສານງານກັບບັນດາກະຊວງທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງຕົນ ໃນການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດສັນຍາສະບັບນີ້.

ມາດຕາ 13

ການແກ້ໄຂຂໍ້ຂັດແຍ່ງ

ທຸກຄວາມເຂົ້າໃຈທີ່ແຕກຕ່າງໃນການອະທິບາຍ ຫຼື ປະຕິບັດບັນດາຂໍ້ກຳນົດໃນສັນຍາສະບັບນີ້ ແມ່ນຈະແກ້ໄຂໂດຍການປຶກສາຫາລືໂດຍຄູ່ສັນຍາ ບົນຈິດໃຈສ້າງສັນ ແລະ ຄວາມສາມັກຄີ.

ມາດຕາ 14

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ ທີ່ຄັດຕິດມາກັບສັນຍາສະບັບນີ້ ແມ່ນຈະເປັນສ່ວນໜຶ່ງຂອງສັນຍານີ້.

ມາດຕາ 15

ການມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ຂອງສັນຍາ

1. ສັນຍາສະບັບນີ້ ຈະມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ພາຍໃນໄລຍະເວລາຫົກສິບ (60) ວັນ ພາຍຫຼັງທີ່ໄດ້ຮັບໜັງສືການແຈ້ງສະບັບສຸດທ້າຍ ຜ່ານຊ່ອງທາງການທູດ ເມື່ອສຳເລັດຂັ້ນຕອນການຂໍອະນຸມັດພາຍໃນຂອງຕົນ ຕໍ່ກັບຜົນບັງຄັບໃຊ້ຂອງສັນຍາສະບັບນີ້.

2. ສັນຍາສະບັບນີ້ ປ່ຽນແທນສັນຍາການຄ້າລະຫວ່າງ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ທີ່ໄດ້ລົງນາມຮ່ວມກັນໃນວັນທີ 03 ມີນາ 2015 ຢູ່ ນະຄອນຫຼວງວຽງຈັນ, ສປປ ລາວ.

3. ສັນຍາສະບັບນີ້ ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ ໃນໄລຍະເວລາຫ້າ (05) ປີ ນັບຕັ້ງແຕ່ມື້ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ ແລະ ຈະຕໍ່ອາຍຸໂດຍອັດຕະໂນມັດອອກໄປທຸກໆສາມ (03) ປີ. ສັນຍາສະບັບນີ້ ຈະໝົດຜົນບັງຄັບໃຊ້ພາຍໃນສາມ (03) ເດືອນ ພາຍຫຼັງຝ່າຍໃດຝ່າຍໜຶ່ງ ແຈ້ງໃຫ້ອີກຝ່າຍຜ່ານຊ່ອງທາງການທູດ ກ່ຽວກັບການສິ້ນສຸດຜົນບັງຄັບໃຊ້ໃນສັນຍາສະບັບນີ້.

4. ເມື່ອສັນຍາສະບັບນີ້ສິ້ນສຸດຜົນບັງຄັບໃຊ້, ບັນດາຂໍ້ກຳນົດຂອງສັນຍາຈະຍັງສືບຕໍ່ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ ສຳລັບສັນຍາຊື້-ຂາຍທີ່ໄດ້ເຊັນກັນກ່ອນສັນຍາຈະສິ້ນສຸດຜົນບັງຄັບໃຊ້.

5. ສັນຍາສະບັບນີ້ ສາມາດປັບປຸງ ຫຼື ເພີ່ມເຕີມດ້ວຍການແຈ້ງເປັນລາຍລັກອັກສອນຂອງຄູ່ສັນຍາ. ການປັບປຸງ ແລະ ການເພີ່ມເຕີມຖືວ່າເປັນພາກສ່ວນໜຶ່ງຂອງສັນຍາ ແລະ ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ໂດຍສອດຄ່ອງກັບ ຂໍ້ທີ 1 ຂອງມາດຕານີ້.

ເຮັດຂຶ້ນທີ່ ນະຄອນຫຼວງວຽງຈັນ, ສປປ ລາວ ໃນວັນທີ 08 ເມສາ 2024 ເປັນ 03 ສະບັບຕົ້ນ: ພາສາລາວ, ຫວຽດນາມ ແລະ ອັງກິດ. ແຕ່ລະສະບັບແມ່ນມີຄຸນຄ່າເທົ່າກັນ. ໃນກໍລະນີທີ່ ມີຄວາມແຕກຕ່າງໃນການຕີຄວາມໝາຍ ຫຼື ຈັດຕັ້ງປະຕິບັດສັນຍາສະບັບນີ້ ສະບັບພາສາອັງກິດ ຈະເປັນບ່ອນອ້າງອີງ.

ຕາງໜ້າ ລັດຖະບານ	ຕາງໜ້າ ລັດຖະບານ
ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ	ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ
ຫງວຽນ ຫົ່ງ ຢຽນ	ມະໄລທອງ ກົມມະສິດ
ລັດຖະມົນຕີກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ	ລັດຖະມົນຕີກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 1a

ລາຍການສິນຄ້າທີ່ມີແຫລ່ງກຳເນີດຈາກ ສສ ຫວຽດນາມ, ທີ່ໄດ້ຮັບສິດທິພິເສດໃນການຫລຸດອັດຕາພາສີ 50% ຂອງອັດຕາພາສີໃນສັນຍາການຄ້າດ້ານສິນຄ້າອາຊຽນ (ATIGA), ເມື່ອສົ່ງອອກໄປ ສປປ ລາວ ມີດັ່ງນີ້:

ລ/ດ	ລະຫັດ (AHTN 2022)	ເນື້ອໃນ
1	0106.19.00	- - ອື່ນໆ
2	0106.20.00	- ສັດເລືອຄານ (ລວມທັງຈຳພວກໆ ແລະ ເຕົ່າ)
3	0106.31.00	- - ນົກລ່າເຫຍື່ອ
4	0106.32.00	- - ນົກລ້ຽງເພື່ອຄວາມສວຍງາມ (ລວມທັງນົກແກ້ວ, ນົກແກ້ວຫາງຍາວ, ນົກຢຸ່ງ ແລະ ນົກແກ້ວຂາວ)
5	0106.33.00	- - ນົກກະຈອກເທດ; ນົກອີມູ ສ (ຊະນິດໂດຣເມອັສ ໂນເວໂຮນລັ່ງໄດເອ)
6	0106.39.00	- - ອື່ນໆ
7	0106.41.00	- - ເຜິ້ງ
8	0106.49.00	- - ອື່ນໆ
9	0106.90.00	- ອື່ນໆ
10	0203.11.00	- - ທັງໂຕ ແລະ ເຄິ່ງໂຕ
11	0203.12.00	- - ຂາຫລັ່ງ, ຂາໜ້າ ແລະ ຊິ້ນສ່ວນທີ່ຕັດເປັນຕ່ອນຂອງສ່ວນຕັ້ງກ່າວ ທີ່ມີກະດູກຕິດ
12	0203.19.00	- - ອື່ນໆ
13	0203.21.00	- - ທັງໂຕ ແລະ ເຄິ່ງໂຕ
14	0203.22.00	- - ຂາຫລັ່ງ, ຂາໜ້າ ແລະ ສ່ວນທີ່ຕັດເປັນຕ່ອນຂອງສ່ວນຕັ້ງກ່າວ ທີ່ມີກະດູກຕິດ
15	0203.29.00	- - ອື່ນໆ
16	0210.11.00	- - ຂາໝູແຮມ, ຂາໜ້າ ແລະ ສ່ວນທີ່ຕັດເປັນຕ່ອນຂອງສ່ວນຕັ້ງກ່າວ ທີ່ມີກະດູກຕິດ
17	0210.12.00	- - ຊິ້ນສ່ວນທ້ອງ ແລະ ສ່ວນທີ່ຕັດເປັນຕ່ອນຂອງສ່ວນຕັ້ງກ່າວ
18	0210.19.30	- - - ເບຄອນ ຫຼື ແຮມທີ່ບໍ່ມີກະດູກຕິດ
19	0210.19.90	- - - ອື່ນໆ
20	0210.20.00	- ຊິ້ນສັດຈຳພວກ ງົວ ຄວາຍ
21	0210.91.00	- - ທີ່ໄດ້ຈາກສັດລ້ຽງລູກດ້ວຍນົມຈຳພວກລີ່ງ
22	0210.92.10	- - -ທີ່ໄດ້ຈາກຈຳພວກປາອານ, ປາໂລມາ ແລະ ປາພໍ້ພອຍສ໌ (ສັດລ້ຽງລູກດ້ວຍນົມຈຳພວກເຊ ຕາເຊຍ); ທີ່ໄດ້ຈາກເມເມທີ ແລະ ປາພະຍູນ (ສັດລ້ຽງລູກດ້ວຍນົມຈຳພວກ ໄຊຣີເນຍ)
23	0210.92.90	- - - ອື່ນໆ
24	0210.93.00	- - ທີ່ໄດ້ຈາກສັດເລືອຄານ (ລວມທັງຈຳພວກໆ ແລະ ເຕົ່າ)
25	0210.99.10	- - - ຊິ້ນໄກ່ຕັດເປັນຕ່ອນສີ່ຫຼ່ຽມລູກເຕົ໋າທີ່ເຮັດໃຫ້ແຫ້ງດ້ວຍວິທີແຊ່ແຂງ-ແຫ້ງ
26	0210.99.20	- - - ໜັງຫມູແຫ້ງ
27	0210.99.90	- - - ອື່ນໆ

ໝາຍເຫດ:

1. ບັນດາລາຍການສິນຄ້າທີ່ລະບຸຂ້າງເທິງ ແມ່ນອີງຕາມສາລະບານອັດຕາພາສີເອກະພາບອາຊຽນປີ 2022 (AHTN 2022) ຂອງ ສປປ ລາວ.

2. ໃບຢັ້ງຢືນແຫລ່ງກຳເນີດສິນຄ້າທີ່ໃຊ້ສຳລັບຢັ້ງຢືນຕໍ່ບັນຊີລາຍການສິນຄ້າ ທີ່ລະບຸຂ້າງເທິງ ແມ່ນນຳໃຊ້ໃບຢັ້ງຢືນແຫ່ຼງກຳເນີດສິນຄ້າ ຟອມ S.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 1b

ລາຍການສິນຄ້າທີ່ມີແຫລ່ງກຳເນີດຈາກ ສປປ ລາວ, ທີ່ໄດ້ຮັບສິດທິພິເສດໃນການຫລຸດອັດຕາພາສີ 50% ຂອງອັດຕາພາສີໃນສັນຍາການຄ້າດ້ານສິນຄ້າອາຊຽນ (ATIGA), ເມື່ອສົ່ງອອກໄປ ສສ ຫວຽດນາມ ມີດັ່ງນີ້:

ລ/ດ	ລະຫັດ (AHTN 2022)	ເນື້ອໃນ
	04.07	ໄຂ່ສັດປີກ, ທັງເປືອກ, ສິດ, ດອງຮັກສາເພື່ອບໍ່ໃຫ້ເນົ່າ ຫຼື ເຮັດໃຫ້ສຸກ
		- ໄຂ່ສິດອື່ນໆ:
1	0407.21.00	- - ທີ່ໄດ້ຈາກສັດປີກຊະນິດແກລລັສ ໂດເມສຕິກັສ
	0407.29	- -ອື່ນໆ:
2	0407.29.10	- - - ທີ່ໄດ້ຈາກເປັດ
3	0407.29.90	- - - ອື່ນໆ
	0407.90	- ອື່ນໆ:
4	0407.90.10	- - ທີ່ໄດ້ຈາກສັດປີກຊະນິດແກລລັສ ໂດເມສຕິກັສ
5	0407.90.20	- - ທີ່ໄດ້ຈາກເປັດ
6	0407.90.90	- - ອື່ນໆ
	10.06	ເຂົ້າ
	1006.10	- ເຂົ້າເປືອກ (ເປັນຮວງ ຫຼື ຟາດແລ້ວ):
7	1006.10.90	- - ອື່ນໆ
	1006.20	- ເຂົ້າກ້ອງ:
8	1006.20.10	- - ເຂົ້າຫອມມະລິ
9	1006.20.90	- - ອື່ນໆ
	17.01	ນ້ຳຕານທີ່ໄດ້ຈາກອ້ອຍ ຫຼື ຈາກຫົວຜັກກາດຫວານ ແລະ ນ້ຳຕານຊູໂຄຣສບໍລິສຸດທາງເຄມີ ໃນສະພາບເປັນກ້ອນແຂງ
		- ນ້ຳຕານດິບ ທີ່ບໍ່ໄດ້ຕື່ມສານປຸງແຕ່ງກິ່ນ ຫຼື ສານແຕ່ງສີ:
10	1701.13.00	- - ນ້ຳຕານທີ່ໄດ້ຈາກອ້ອຍ ຕາມທີ່ລະບຸໄວ້ໃນຂໍ້ແນະນຳຍ່ອຍ 2 ຂອງໝວດນີ້
11	1701.14.00	- - ນ້ຳຕານທີ່ໄດ້ຈາກອ້ອຍອື່ນໆ
		- ອື່ນໆ:
12	1701.91.00	- - ທີ່ຕື່ມສານປຸງແຕ່ງກິ່ນ ຫຼື ສານແຕ່ງສີ
	1701.99	- - ອື່ນໆ:
13	1701.99.10	- - - ນ້ຳຕານທີ່ໄດ້ຜ່ານການປຸງແຕ່ງ
14	1701.99.90	- - - ອື່ນໆ

ໝາຍເຫດ:

1. ບັນດາລາຍການສິນຄ້າທີ່ລະບຸຂ້າງເທິງ ແມ່ນອີງຕາມສາລະບານອັດຕາພາສີເອກະພາບອາຊຽນ ປີ 2022 (ANTH 2022) ຂອງ ສສ ຫວຽດນາມ.

2. ໃບຢັ້ງຢືນແຫລ່ງກຳເນີດສິນຄ້າທີ່ໃຊ້ສຳລັບຢັ້ງຢືນຕໍ່ບັນຊີລາຍການສິນຄ້າ ທີ່ລະບຸຂ້າງເທິງ ແມ່ນນຳໃຊ້ໃບຢັ້ງຢືນແຫລ່ງກຳເນີດສິນຄ້າ ຟອມ S.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 2a

ລາຍການສິນຄ້າທີ່ມີແຫລ່ງກຳເນີດຈາກ ສສ ຫວຽດນາມ, ທີ່ບໍ່ໄດ້ຮັບສິດທິພິເສດໃນການຫລຸດຜ່ອນອັດຕາພາສີ ນຳເຂົ້າ ຈາກ ສປປ ລາວ ມີດັ່ງນີ້:

ລ/ດ	ລະຫັດ (AHTN 2022)	ເນື້ອໃນ
1	0507.10.00	- ງາ, ຜົງ ແລະ ເສດຂອງງາ
2	0507.90.20	- - ຂອງເຕົ່າ
3	0507.90.90	- - ອື່ນໆ
4	1207.91.00	- - ແກ່ນຝິ່ນ
5	1211.30.00	- ໃບໂກກາ
6	1211.40.00	- ດອກຝິ່ນ
7	1211.90.11	- - - ກັນຊາ, ທີ່ຕັດ, ບົດ ຫລື ເປັນຜົງ
8	1211.90.12	- - - ກັນຊາ, ໃນຮູບແບບອື່ນ
9	1211.90.17	- - - ອື່ນໆ, ສົດ ຫລື ແຫ້ງ, ຕັດ, ບົດ ຫລື ເປັນຜົງ
10	1211.90.18	- - - ອື່ນໆ, ຕັດ, ບົດ ຫລື ເປັນຜົງ
11	1301.90.30	- - - ຢາງໄດ້ຈາກກັນຊາ
12	1302.11.10	- - - ທີ່ເປັນຜົງ
13	1302.11.90	- - - ອື່ນໆ
14	2921.46.00	- - ອາມເຟດຕາມິນ (INN), ເບນຊ໌ເຟດຕາມິນ (INN), ດີແຊມເຟດຕາມິນ (INN), ເອທິແລມເຟດຕາມິນ (INN), ເຟັນແຄມຟາມິນ (INN), ລີເຟດຕາມິນ (INN), ລີແອມເຟັດຕາມິນ (INN), ມີເຟໂນເຣັກ (INN) ແລະ ເພັນເຕີມິນ (INN); ເກືອຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ.
15	2939.11.10	- - - ຝິ່ນທີ່ຂ້ຽວມາຈາກຝິ່ນແຫ້ງ ແລະ ເກືອຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ
16	2939.11.90	- - - ອື່ນໆ
17	2939.19.00	- - ອື່ນໆ
18	2939.45.00	- - ລີໂມແວດເອມເຟດຕາມິນ, ເມດເອມເຟດຕາມິນ (INN), ເມດເອມເຟດຕາມິນ ຣາຊີ ເມດ ແລະ ເກືອຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ
19	2939.72.00	- - ໂຄເຄນ, ເອກໂກນິນ, ເກືອ, ເອສເທີຣ໌ ແລະ ອະນຸພັນອື່ນໆ ຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ
20	3601.00.00	ໝີ້ຊະນິດດັນສິ່ງ
21	3602.00.00	ວັດຖຸລະເບີດ ນອກຈາກໝີ້ຊະນິດດັນສິ່ງ
22	3603.10.00	- ສາຍສະນວນຈຸດລະເບີດ
23	3603.20.00	- ສະນວນລະເບີດ
24	3603.30.00	- ແກັບກົ້ນລູກປືນ
25	3603.40.00	- ແກັບຫົວສະນວນກົ້ນລະເບີດ
26	3603.50.00	- ເຊື້ອຈຸດລະເບີດ
27	3603.60.00	- ເຄື່ອງຈຸດລະເບີດຊະນິດໄຟຟ້າ

28	3604.10.00	- ຜະລິດຕະພັນດອກໄມ້ໄຟ
29	3604.90.20	- - ຜະລິດຕະພັນດອກໄມ້ໄຟຂະໜາດນ້ອຍ ແລະ ແກັບກົ້ນລະເບີດສຳລັບຂອງຫຼິ້ນ
30	3604.90.40	- - ປັ້ງພຸສຳລັບໃຫ້ສັນຍານ ຊະນິດແຟລສ໌
31	3604.90.50	- - ປັ້ງໄຟສຳລັບໃຫ້ສັນຍານ ຊະນິດຮ້ອກເກັດ
32	3604.90.90	- - ອື່ນໆ
33	8401.10.00	- ເຄື່ອງປະຕິກອນນິວເຄລຍ
34	8401.20.00	- ເຄື່ອງຈັກ ແລະ ເຄື່ອງອຸປະກອນສຳລັບໃຊ້ໃນການແຍກ ໄອໂຊໂທບ ແລະ ສ່ວນປະກອບຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ
35	8401.30.00	- ຖັງເຊື້ອເພີງ (ຄາຣ໌ທຣິດຈ໌), ທີ່ຍັງບໍ່ທັນໄດ້ໃຊ້
36	8401.40.00	- ສ່ວນປະກອບຂອງເຄື່ອງປະຕິກອນນິວເຄລຍ
37	8710.00.00	ລົດຊ້ຳ ແລະ ລົດຫຸ້ມເກາະອື່ນໆ ທີ່ຂັບເຄື່ອນດ້ວຍເຄື່ອງຈັກ, ຈະຕິດຕັ້ງອາວຸດ ຫລືບໍ່ກໍ່ຕາມ ແລະ ສ່ວນປະກອບຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ
38	8801.00.00	ບອນລຸນ ແລະ ເຄື່ອງເໜາະ, ເຄື່ອງເວີ້ນ, ເຄື່ອງເວີ້ນຊະນິດແຂວນ ແລະ ເຄື່ອງເໜາະອື່ນໆ ທີ່ບໍ່ໃຊ້ກຳລັງຂັບ
39	8802.11.00	- - ທີ່ມີນ້ຳໜັກບໍ່ທັນບັນທຸກ ບໍ່ເກີນ 2.000 ກິໂລກຣາມ
40	8802.12.00	- - ທີ່ມີນ້ຳໜັກບໍ່ທັນບັນທຸກ ເກີນ 2.000 ກິໂລກຣາມ
41	8802.20.10	- - ເຮືອບິນ
42	8802.20.90	- - ອື່ນໆ
43	8802.30.10	- - ເຮືອບິນ
44	8802.30.90	- - ອື່ນໆ
45	8802.40.10	- - ເຮືອບິນ
46	8802.40.90	- - ອື່ນໆ
47	8802.60.00	- ຍານອາວະກາດ (ລວມທັ້ງດາວທຽມ) ແລະ ຈະຫຼວດຍິງສິ່ງຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ
48	8805.10.00	- ເຄື່ອງປ່ອຍຍານພາຫະນະທາງອາກາດ ແລະ ຊິ້ນສ່ວນຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ; ລວມທັ້ງອຸປະກອນຢຸ່ເທິງເຮືອບັນທຸກຍານພາຫະນະທາງອາກາດ ສຳລັບຫຼຸດຜ່ອນຄວາມໄວຂອງຍານພາຫະນະທາງອາກາດ ແລະ ອຸປະກອນຄ້າຍຄຽງກັນ ແລະ ຊິ້ນສ່ວນຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ
49	8805.21.00	- - ເຄື່ອງຈຳລອງເຫດການຕໍ່ສູ້ທາງອາກາດ ແລະ ຊິ້ນສ່ວນຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ
50	8805.29.10	- - - ເຄື່ອງອຸປະກອນສຳລັບຝຶກຊ້ອມການບິນເທິງໜ້າດິນ
51	8805.29.90	- - - ອື່ນໆ
52	8806.10.00	- ອອກແບບສຳລັບຂົນສົ່ງຜູ້ໂດຍສານ
53	8806.21.00	- - ທີ່ມີນ້ຳໜັກບິນຂຶ້ນສູງສຸດ ບໍ່ຫລາຍກວ່າ 250 ກຣາມ
54	8806.22.00	- - ທີ່ມີນ້ຳໜັກບິນຂຶ້ນສູງສຸດ ຫລາຍກວ່າ 250 ກຣາມ ແຕ່ບໍ່ຫຼາຍກວ່າ 7 ກິໂລກຣາມ
55	8806.23.00	- - ທີ່ມີນ້ຳໜັກບິນຂຶ້ນສູງສຸດ ຫລາຍກວ່າ 7 ກິໂລກຣາມ ແຕ່ບໍ່ຫຼາຍກວ່າ 25 ກິໂລກຣາມ
56	8806.24.00	- - ທີ່ມີນ້ຳໜັກບິນຂຶ້ນສູງສຸດ ຫລາຍກວ່າ 25 ກິໂລກຣາມ ແຕ່ບໍ່ຫຼາຍກວ່າ 150 ກິໂລກຣາມ
57	8806.29.00	- - ອື່ນໆ
58	8806.91.00	- - ທີ່ມີນ້ຳໜັກບິນຂຶ້ນສູງສຸດ ບໍ່ຫລາຍກວ່າ 250 ກຣາມ

59	8806.92.00	- - ທີ່ມີນ້ຳໜັກບິນຂຶ້ນສູງສຸດ ຫລາຍກວ່າ 250 ກຣາມ ແຕ່ບໍ່ຫຼາຍກວ່າ 7 ກິໂລກຣາມ
60	8806.93.00	- - ທີ່ມີນ້ຳໜັກບິນຂຶ້ນສູງສຸດ ຫລາຍກວ່າ 7 ກິໂລກຣາມ ແຕ່ບໍ່ຫຼາຍກວ່າ 25 ກິໂລກຣາມ
61	8806.94.00	- - ທີ່ມີນ້ຳໜັກບິນຂຶ້ນສູງສຸດ ຫລາຍກວ່າ 25 ກິໂລກຣາມ ແຕ່ບໍ່ຫຼາຍກວ່າ 150 ກິໂລກຣາມ
62	8806.99.00	- ອື່ນໆ
63	8807.10.00	- ໃບພັດ ແລະ ຫົວປັ່ນຊະນິດໂຣເຕີ ແລະ ສ່ວນຂອງສິ່ງຕ່າງ ໆ
64	8807.20.00	- ຖານຈອດອັນເດີ-ແຄຣິເອຈ ແລະ ຊິ້ນສ່ວນຂອງສິ່ງຕ່າງ ໆ
65	8807.30.00	- ສ່ວນອື່ນໆຂອງເຮືອບິນ ແລະ ເຮລິຄອບເຕີ
66	8807.90.00	- ອື່ນໆ
67	9301.10.00	- ປືນໃຫຍ່ (ຕົວຢ່າງ, ປືນໃຫຍ່ເລົ່ຍາວ, ປືນໃຫຍ່ເລົ່ສັ້ນ ແລະ ປືນຄົກ)
68	9301.20.00	- ເຄື່ອງຍິງຈະຫຼວດ; ເຄື່ອງພົ່ນໄຟ; ເຄື່ອງຍິງລະເບີດ; ເຄື່ອງຍິງຕໍ່ປີໂດ ແລະ ເຄື່ອງຍິງຄ້າຍ ຄືກັນ
69	9301.90.00	- ອື່ນໆ
70	9302.00.00	ປືນສັ້ນປະເພດຣິໂວລເວີ ແລະ ພິສໂຕລ, ນອກຈາກປືນທີ່ລະບຸໄວ້ໃນລະຫັດເຄົ້າ 93.03 ແລະ 93.04
71	9303.10.00	- ປືນແກັບ
72	9303.20.10	- - ປືນລູກຊອງທີ່ໃຊ້ໃນການລ່າສັດ
73	9303.20.90	- - ອື່ນໆ
74	9303.30.10	- - ປືນລູກຊອງທີ່ໃຊ້ໃນການລ່າສັດ
75	9303.30.90	- - ອື່ນໆ
76	9303.90.10	- - ປືນພຸສັນຍານ ແລະ ອຸປະກອນອື່ນໆ ທີ່ອອກແບບເພື່ອໃຊ້ຍິງພຸສັນຍານເທົ່ານັ້ນ ທີ່ມີ ຂະ ໜາດລຳກ້ອງ 20ມມ ຫລື ຫລາຍກວ່າ ແຕ່ບໍ່ລວມເອົາຂະໜາດ 23 ມມ ແລະ 26.5 ມມ
77	9303.90.90	- - ອື່ນໆ
78	9304.00.10	- ປືນລົມ, ທີ່ໃຊ້ຍິງໃນລະດັບຄວາມດັນບໍ່ເກີນ 7 ກິໂລກຣາມ/ຊມ2
79	9304.00.90	- ອື່ນໆ
80	9305.10.00	- ຂອງປືນສັ້ນປະເພດຣິໂວເວີ ຫລື ພິສໂຕນ
81	9305.20.00	- ຂອງປືນລູກຊອງ ຫລື ປືນຍາວຂອງລະຫັດເຄົ້າ 93.03
82	9305.91.10	- - - ທີ່ເຮັດດ້ວຍໜັງ ຫລື ວັດຖຸຕ່ຳແຜ່ນ
83	9305.91.90	- - - ອື່ນໆ
84	9305.99.11	- - - - ທີ່ເຮັດດ້ວຍໜັງ ຫລື ວັດຖຸຕ່ຳແຜ່ນ
85	9305.99.19	- - - - ອື່ນໆ
86	9305.99.91	- - - - ທີ່ເຮັດດ້ວຍໜັງ ຫລື ວັດຖຸຕ່ຳແຜ່ນ
87	9305.99.99	- - - - ອື່ນໆ
88	9306.21.00	- - ລູກປືນ
89	9306.29.00	- - ອື່ນໆ

90	9306.30.11	- - - ລູກປືນສຳລັບປືນຂະໜາດລຳກ້ອງ .22
91	9306.30.19	- - - ອື່ນໆ
92	9306.30.20	- - ລູກປືນສຳລັບເຄື່ອງຍິງຕະປູຫົວໃຫຍ່ ຫລື ເຄື່ອງຄ້າຍຄຽງ ຫລື ເຄື່ອງຍິງນ້ອດກຽວ ແລະ ສ່ວນປະກອບຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ
93	9306.30.30	- - ປືນ, ປືນລູກຊອງ ແລະ ປືນກາຣ໌ບິນ ແລະ ປືນຍາວຊະນິດອື່ນໆ ທີ່ໃຊ້ໃນການກິລາ, ການລ່າສັດ ຫຼື ການຍິງເປົ້າ
94	9306.30.91	- - - ລູກປືນສຳລັບປືນຂະໜາດລຳກ້ອງ .22
95	9306.30.99	- - - ອື່ນໆ
96	9306.90.10	- - ລະເບີດ, ລະເບີດຫມາກຂຽບ, ຕອບໂດດ, ຫຸ້ມລະເບີດ, ຂີປະນາວຸດ ແລະ ເຄື່ອງ ຄ້າຍຄຽງກັນ ແລະ ສິ້ນສ່ວນຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ.
97	9306.90.90	- - ອື່ນໆ
98	9307.00.00	ງ້າວ, ດາບ, ກະບີ, ຫອກ, ແລະ ອາວຸດທີ່ຄ້າຍຄຽງກັນ ແລະ ສິ້ນສ່ວນຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ ລວມທັງຊີບ ແລະ ຝັກ
99	9601.10.10	- - ກັບໃສ່ຢາຊີກາ ຫລື ຢາສູບ, ກະປຸກຢາເສັ້ນ, ແລະ ເຄື່ອງປະດັບຕົບແຕ່ງຕາມບ້ານ ເຮືອນ
100	9601.10.90	- - ອື່ນໆ
101	9601.90.21	- - - ເຄື່ອງປະດັບຕົບແຕ່ງ
102	9601.90.29	- - - ອື່ນໆ
103	9601.90.91	- - - ກັບໃສ່ຢາຊີກາ ຫລື ຢາສູບ, ກະປຸກຢາເສັ້ນ, ແລະ ເຄື່ອງປະດັບຕົບແຕ່ງຕາມບ້ານ ເຮືອນ
104	9601.90.99	- - - ອື່ນໆ
105	9705.10.00	- ເຄື່ອງສະສົມ ແລະ ເຄື່ອງທີ່ມີຄ່າສະສົມລວບລວມ ເຊິ່ງກ່ຽວກັບເຄື່ອງບູຮານ, ຊາດຕິພັນ ວັດທະນາ ຫຼື ປະຫວັດສາດ
106	9705.21.00	- - ຕົວຢ່າງຈາກມະນຸດ ແລະ ຊິ້ນສ່ວນຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ
107	9705.22.00	- - ສາຍພັນທີ່ສຸນພັນ ຫຼື ໃກ້ສຸນພັນ ແລະ ຊິ້ນສ່ວນຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ
108	9705.29.00	- - ອື່ນໆ
109	9705.31.00	- - ທີ່ມີອາຍຸເກີນ 100 ປີ
110	9705.39.00	- - ອື່ນໆ
111	9706.10.00	- ທີ່ມີອາຍຸເກີນ 250 ປີ
112	9706.90.00	- ອື່ນໆ

ໝາຍເຫດ:

1. ບັນດາລາຍການສິນຄ້າທີ່ລະບຸຂ້າງເທິງ ແມ່ນອີງຕາມສາລະບານອັດຕາພາສີເອກະພາບອາຊຽນປີ 2022 (AHTN 2022) ຂອງ ສປປ ລາວ.

2. ໃບຢັ້ງຢືນແຫລ່ງກຳເນີດສິນຄ້າທີ່ໃຊ້ສຳລັບຢັ້ງຢືນຕໍ່ບັນຊີລາຍການສິນຄ້າ ທີ່ລະບຸຂ້າງເທິງ ແມ່ນນຳໃຊ້ໃບຢັ້ງຢືນແຫ່ງກຳເນີດ ສິນຄ້າ ຟອມ S.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 2b

ລາຍການສິນຄ້າທີ່ມີແຫລ່ງກຳເນີດຈາກ ສປປ ລາວ, ທີ່ບໍ່ໄດ້ຮັບສິດທິພິເສດໃນການຫລຸດຜ່ອນອັດຕາພາສີ ນຳເຂົ້າ ຈາກ ສສ ຫວຽດນາມ ມີດັ່ງນີ້:

ລ/ດ	ລະຫັດ (AHTN 2022)	ເນື້ອໃນ
	12.07	ແກ່ນພືດ ແລະ ແກ່ນໝາກໄມ້ອື່ນໆ ທີ່ມີນ້ຳມັນ, ຈະປົດແຕກແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ
		- ອື່ນໆ
1	1207.91.00	- - ແກ່ນຝິ່ນ
	13.02	ນ້ຳໝູ່ລ້ຽງໃນຕົ້ນໄມ້ ແລະ ສິ່ງສະກັດຈາກພືດ; ສານຈຳພວກເພັກຕິນ ເກືອເພັກຕິນ ແລະ ເກືອເພັກເທດສ ວຸ້ນທີ່ໄດ້ຈາກສາໜ່າຍທະເລ ແລະ ວຸ້ນ ແລະ ຢາງຊຸ້ນອື່ນໆ ທີ່ໄດ້ມາຈາກຜະລິດຕະພັນຈາກພືດ ຈະດັດແປງແລ້ວ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ
		- ນ້ຳໝູ່ລ້ຽງໃນຕົ້ນໄມ້ ແລະ ສິ່ງສະກັດ:
	1302.11	- - ຝິ່ນ:
2	1302.11.10	- - - ທີ່ເປັນຜົງ
3	1302.11.90	- - - ອື່ນໆ
	24.01	ຢາສູບທີ່ບໍ່ທັນຜ່ານຂະບວນການຜະລິດ, ເສດຢາສູບ
	2401.10	- ຢາສູບທີ່ບໍ່ທັນເອົາກ້ານ/ກ່າງອອກ:
4	2401.10.10	- - ໃບຢາເວີຈີເນຍ ອົບແລ້ວ
5	2401.10.20	- - ໃບຢາເວີຈີເນຍ
6	2401.10.40	- - ໃບຢາສູບເບີເລ
7	2401.10.50	- - ອື່ນໆ ອົບແລ້ວ
8	2401.10.90	- - ອື່ນໆ
	2401. 20	- ໃບຢາສູບ ທີ່ເອົາກ້ານ/ກ່າງອອກພຽງບາງສ່ວນ ຫຼື ທັງໝົດ:
9	2401.20.10	- - ໃບຢາສູບເວີຈີເນຍ ອົບແລ້ວ
10	2401.20.20	- - ໃບຢາສູບເວີຈີເນຍ ນອກຈາກທີ່ອົບແລ້ວ
11	2401.20.30	- - ໃບຢາສູບອໍເລັນໂທ
12	2401.20.40	- - ໃບຢາສູບເບີເລ
13	2401.20.50	- - ອື່ນໆ ອົບແລ້ວ
14	2401.20.90	- - ອື່ນໆ
	2401.30	- ເສດຂອງຢາສູບ:
15	2401.30.10	- - ກ້ານຢາສູບ
16	2401.30.90	- - ອື່ນໆ
	24.02	ຢາສູບຊິກາ ຢາສູບເຊີຣຸດ ຢາສູບຊິກາຣິລໂຣສ ແລະ ກອກຢາສູບ ທີ່ເຮັດຈາກຢາສູບ ຫຼື ສິ່ງໃຊ້ແທນຢາສູບ
17	2402.10.00	- ຢາສູບຊິກາ ຢາສູບເຊີຣຸດ ແລະ ຢາສູບຊິກາຣິລໂຣສ ທີ່ມີສ່ວນປະສົມຂອງໃບຢາສູບ
	2402.20	- ກອກຢາສູບທີ່ມີສ່ວນປະສົມຂອງໃບຢາສູບ

18	2402.20.10	- - ບີດີ
19	2402.20.20	- - ຢາສູບກ້ານໝຸ
20	2402.20.90	- - ອື່ນໆ
	2402.90	- ອື່ນໆ:
21	2402.90.10	- - ຢາສູບຊິກາ ຢາສູບເຊີຣຸດ ຢາສູບຣິລໂຣສ ທີ່ເຮັດດ້ວຍສິ່ງທີ່ໃຊ້ແທນຢາສູບ
22	2402.90.20	- - ກອກຢາສູບທີ່ໃຊ້ທີ່ເຮັດດ້ວຍສິ່ງໃຊ້ແທນຢາສູບ
	24.03	ຢາສູບ ແລະ ສິ່ງທີ່ໃຊ້ແທນຢາສູບອື່ນໆ ທີ່ສຳເລັດຮູບ ຢາສູບປະສົມເປັນເນື້ອດຽວກັນ ຫຼື ປະກອບຄືນໃໝ່ ສິ່ງສະກັດ ແລະ ທິວເຊື້ອທີ່ໄດ້ຈາກຢາສູບ.
		- ເສັ້ນຢາສູບ, ຈະມີສ່ວນປະສົມຂອງສິ່ງໃຊ້ແທນຢາສູບໃນອັດຕາສ່ວນໃດໜຶ່ງ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ:
23	2403.11.10	- - - ຫຸ້ມຫໍ່ສຳລັບການຂາຍຍ່ອຍ
24	2403.11.90	- - - ອື່ນໆ
	2403.19	- - ອື່ນໆ:
		- - - ຫຸ້ມຫໍ່ສຳລັບການຂາຍຍ່ອຍ
25	2403.19.11	- - - - ຢາສູບແອ້ງຮຸ່ນ
26	2403.19.19	- - - - ອື່ນໆ
27	2403.19.20	- - - ໃບຢາສູບອື່ນໆທີ່ຜ່ານຂະບວນການຜະລິດສຳລັບຜະລິດກອກຢາສູບ
		- - - ອື່ນໆ:
28	2403.19.91	- - - - ຢາສູບແອ້ງຮຸ່ນ
29	2403.19.99	- - - - ອື່ນໆ
		- ອື່ນໆ:
	2403.91	- - ຢາສູບສະນິດໂຣໂມຈີໄນດ໌ ຫຼື ຊະນິດ ຣີຄອນສຕິຕິວຕິດ:
30	2403.91.10	- - - ຫຸ້ມຫໍ່ສຳລັບການຂາຍຍ່ອຍ
31	2403.91.90	- - - ອື່ນໆ
	2403.99	- - ອື່ນໆ:
32	2403.99.10	- - - ສິ່ງສະກັດ ແລະ ທິວເຊື້ອທີ່ໄດ້ຈາກຢາສູບ
33	2403.99.30	- - - ສິ່ງທີ່ໃຊ້ແທນຢາສູບທີ່ຜ່ານຂະບວນການຜະລິດ
34	2403.99.40	- - - ຢາສູບຊະນິດໃຊ້ດົມ ຈະແຫ້ງ ຫຼື ບໍ່ກໍ່ຕາມ
35	2403.99.50	- - - ຢາສູບຊະນິດໃຊ້ຍ້ຳ ແລະ ດູດ
36	2403.99.90	- - - ອື່ນໆ
	24.04	ຜະລິດຕະພັນທີ່ມີຢາສູບ, ຢາສູບປະກອບຄືນໃໝ່, ສານນິໂຄຕິນ ຫຼື ຢາສູບ ຫຼື ສານທົດແທນສານນິໂຄຕິນ, ມີຈຸດປະສົງເພື່ອສູບໂດຍບໍ່ມີການເຜົາໄໝ້; ຜະລິດຕະພັນທີ່ມີສານນິໂຄຕິນອື່ນ ທີ່ມີໄວ້ສຳລັບການໄດ້ຮັບສານນິໂຄຕິນເຂົ້າໄປໃນຮ່າງກາຍຂອງມະນຸດ
		- ຜະລິດຕະພັນທີ່ມີຈຸດປະສົງເພື່ອສູດດົມໂດຍບໍ່ມີການເຜົາໄໝ້:
37	2404.11.00	- - ສ່ວນປະສົມຂອງສິ່ງໃຊ້ແທນຢາສູບ ຫຼື ຢາສູບປະກອບຄືນໃໝ່
	2404.12	- - ອື່ນໆ, ສ່ວນປະສົມທີ່ມີສານນິໂຄຕິນ:

38	2404.12.10	- - - ຂອງແຫຼວ ຫຼື ເຈວ ສຳລັບຢາສູບໄຟຟ້າ
39	2404.12.90	- - - ອື່ນໆ
	2404.19	- - ອື່ນໆ:
40	2404.19.10	- - - ສ່ວນປະສົມຂອງສິ່ງໃຊ້ແທນຢາສູບ
41	2404.19.20	- - - ສ່ວນປະສົມຂອງສິ່ງໃຊ້ສານນິໂຄຕິນ
		- ອື່ນໆ:
	2404.91	- - ສຳລັບນຳໄປໃຊ້ທາງຊ່ອງປາກ:
42	2404.91.10	- - - ນິໂຄຕິນຊະນິດໃຊ້ຫຍ້ຳ
43	2404.91.90	- - - ອື່ນໆ:
	2404.92	- - ສຳລັບນຳໄປໃຊ້ທາງຜິວໜັງ:
44	2404.92.10	- - - ນິໂຄຕິນຊະນິດໃຊ້ເປັນແຜ່ນຕິດ
45	2404.92.90	- - - ອື່ນໆ
46	2404.99.00	- - ອື່ນໆ
	27.09	ນ້ຳມັນປິໂຕຣລຽມ ແລະ ນ້ຳມັນດິບທີ່ໄດ້ຈາກແຮ່ບິຫຸມິນັສ
47	2709.00.20	- ນ້ຳມັນໜຽວ
	27.10	ນ້ຳມັນປິໂຕຣລຽມ ແລະ ນ້ຳມັນດິບທີ່ໄດ້ຈາກແຮ່ບິຫຸມິນັສ ນອກຈາກທີ່ເປັນນ້ຳມັນດິບ ການປຸງແຕ່ງທີ່ບໍ່ໄດ້ລວມໄວ້ບ່ອນອື່ນ ທີ່ມີນ້ຳມັນປິໂຕຣລຽມ ແລະ ນ້ຳມັນແຮ່ບິຫຸມິນັສ ຕັ້ງແຕ່ 70% ຂຶ້ນໄປ ຊຶ່ງແມ່ນນ້ຳມັນເຫຼົ່ານີ້ເປັນອົງປະກອບພື້ນຖານຂອງການປຸງແຕ່ງ ນັ້ນ, ນ້ຳມັນເສດເຫຼືອ
		- ນ້ຳມັນປິໂຕຣລຽມ ແລະ ນ້ຳມັນດິບທີ່ໄດ້ຈາກແຮ່ບິຫຸມິນັສ (ນອກຈາກທີ່ເປັນນ້ຳມັນດິບ) ການປຸງແຕ່ງທີ່ບໍ່ໄດ້ລວມໄວ້ບ່ອນອື່ນ ທີ່ມີນ້ຳມັນປິໂຕຣລຽມ ແລະ ນ້ຳມັນແຮ່ບິຫຸມິນັສ ຕັ້ງແຕ່ 70% ຂຶ້ນໄປ ຊຶ່ງແມ່ນນ້ຳມັນເຫຼົ່ານີ້ເປັນອົງປະກອບພື້ນຖານຂອງການປຸງແຕ່ງນັ້ນ, ນ້ຳມັນເສດເຫຼືອອື່ນໆ:
	2710.12	- - ນ້ຳມັນເຊື້ອໄຟຊະນິດເບົາ ແລະ ການປຸງແຕ່ງຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ:
		- - - ນ້ຳມັນແອັດຊັງ ທີ່ຕື່ມສານຊຶມ:
48	2710.12.11	- - - - ມີສານອ໊ອກເທນຕັ້ງແຕ່ 97 ຂຶ້ນໄປ
49	2710.12.12	- - - - ມີສານອ໊ອກເທນຕັ້ງແຕ່ 90 ຂຶ້ນໄປ ແຕ່ໜ້ອຍກວ່າ 97
50	2710.12.13	- - - - ມີສານອ໊ອກເທນອື່ນໆ
		- - - ນ້ຳມັນແອັດຊັງ ທີ່ບໍ່ຕື່ມສານຊຶມ:
		- - - - ມີສານອ໊ອກເທນຕັ້ງແຕ່ 97 ຂຶ້ນໄປ:
51	2710.12.21	- - - - - ທີ່ບໍ່ທັນປະສົມ
52	2710.12.22	- - - - - ທີ່ໄດ້ປະສົມກັບເອເທນອນ
53	2710.12.23	- - - - - ອື່ນໆ
		- - - - ມີສານອ໊ອກເທນຕັ້ງແຕ່ 90 ຂຶ້ນໄປ ແຕ່ໜ້ອຍກວ່າ 97:
54	2710.12.24	- - - - - ທີ່ບໍ່ທັນປະສົມ
55	2710.12.25	- - - - - ທີ່ໄດ້ປະສົມກັບເອເທນອນ

56	2710.12.26	- - - - - ອື່ນໆ:
		- - - ມີສານອົກເທນອື່ນໆ:
57	2710.12.27	- - - - - ທີ່ບໍ່ທັນປະສົມ
58	2710.12.28	- - - - - ທີ່ໄດ້ປະສົມກັບເອເທນອນ
59	2710.12.29	- - - - - ອື່ນໆ
		- - - ນ້ຳມັນຍົນ, ຊະນິດໃຊ້ເປັນເຊື້ອໄຟສຳລັບເຄື່ອງຈັກຍົນ:
60	2710.12.31	- - - - ມີສານອົກເທນແຕ່ 100 ຂຶ້ນໄປ
61	2710.12.39	- - - - ອື່ນໆ
62	2710.12.40	- - - ເຕຕາພຣອບເພີລິນ
63	2710.12.50	- - - ນ້ຳມັນເຊື້ອໄຟຂາວ
64	2710.12.60	- - - ສານຫອມລະລາຍຕ່ຳທີ່ມີສານໜ້ອຍກວ່າ 1% ໂດຍນ້ຳໜັກຂອງສານຫອມ
65	2710.12.70	- - - ນ້ຳມັນສຳລັບໃຊ້ເປັນໂຕລະລາຍອື່ນໆ
66	2710.12.80	- - - ແນຟຕາ, ປ່ຽນຮຸບ ແລະ ສິ່ງປຸງແຕ່ງອື່ນໆ ຊະນິດທີ່ໃຊ້ສຳລັບປະສົມເປັນນ້ຳມັນເຄື່ອງຍົນ
		- - - ອື່ນໆ:
67	2710.12.91	- - - - ອັລຟາ ໂອລີຟິນ
68	2710.12.92	- - - - ອື່ນໆ, ນ້ຳມັນເຊື້ອໄຟ ທີ່ມີຄວາມໄວໄຟ ຕ່ຳກວ່າ 23 ອົງສາເຊຊເຊຊ
69	2710.12.99	- - - - ອື່ນໆ
	2710.19	- - ອື່ນໆ:
70	2710.19.20	- - - ຍອດນ້ຳມັນດິບ
71	2710.19.30	- - - ນ້ຳມັນດາຣ໌ບອນດຳ ທີ່ໃຊ້ບຳລຸງຮັກສາເຄື່ອງຈັກ
		- - - ນ້ຳມັນຫຼໍ່ລື່ນ ແລະ ນ້ຳມັນກະແລັດ:
72	2710.19.41	- - - - ນ້ຳມັນຫຼໍ່ລື່ນສຳຟີສຕອກ
73	2710.19.42	- - - - ນ້ຳມັນຫຼໍ່ລື່ນສຳລັບຈັກຍົນ
74	2710.19.44	- - - - ນ້ຳມັນກະແລັດ
75	2710.19.45	- - - - ນ້ຳມັນຫຼໍ່ລື່ນ ສຳລັບ ເຄື່ອງຈັກຕ່ຳແຜ່ນ
76	2710.19.46	- - - - ນ້ຳມັນຫຼໍ່ລື່ນອື່ນໆ
77	2710.19.50	- - - ນ້ຳມັນຫ້າມລ້ຳຊະນິດໄຮໂດລິກ
78	2710.19.60	- - - ນ້ຳມັນສຳລັບໝໍ້ແປງໄຟ ແລະ ເຄື່ອງຕັດວົງຈອນ
		- - - ນ້ຳມັນກາຊວນ, ນ້ຳມັນເຊື້ອໄຟ:
79	2710.19.71	- - - - ນ້ຳມັນກາຊວນຮອບຄວາມໄວສູງ
80	2710.19.72	- - - - ນ້ຳມັນກາຊວນອື່ນໆ
81	2710.19.79	- - - - ນ້ຳມັນເຊື້ອໄຟສຳລັບຈຸດປະກາຍ
82	2710.19.81	- - - ນ້ຳມັນເຊື້ອໄຟເທີຣ໌ບິນ ສຳລັບອາຍພົ່ນທີ່ມີຈຸດລະເບີດ 23 ອົງສາເຊວເຊຊ ຫຼື ຫຼາຍກວ່າ

83	2710.19.82	- - - ນ້ຳມັນເຊື້ອໄຟເທີຣ໌ບິນ ສຳລັບອາຍພົ່ນທີ່ມີຈຸດລະເບີດ ຕ່ຳກວ່າ 23 ອົງສາເຊ ເຊຊ
84	2710.19.83	- - - ນ້ຳມັນກາສອື່ນໆ
85	2710.19.89	- - - ນ້ຳມັນເຊື້ອໄຟ ທີ່ມີແຮງເຜົ່າໃໝ້ປານກາງ ແລະ ການປຸງແຕ່ງອື່ນໆ
86	2710.19.90	- - - ອື່ນໆ
87	2710.20.00	- ນ້ຳມັນປິໂຕຣລຽມ ແລະ ນ້ຳມັນທີ່ໄດ້ຈາກແຮ່ບິທູມິນັສ (ນອກຈາກທີ່ເປັນນ້ຳມັນດິບ) ລວມທັງສິ່ງປຸງແຕ່ງທີ່ບໍ່ໄດ້ລະບຸ ຫຼື ລວມໄວ້ບ່ອນອື່ນຊຶ່ງມີນ້ຳມັນປິໂຕຣລຽມ ຫຼື ນ້ຳມັນ ທີ່ໄດ້ຈາກແຮ່ບິທູມິນັສ ຕັ້ງແຕ່ 70% ຂຶ້ນໄປ ໂດຍນ້ຳໜັກ ຊຶ່ງນ້ຳໜັກເຫຼົ່ານີ້ເປັນອົງ ປະກອບຫຼັກຂອງສິ່ງປຸງແຕ່ງ
		- ເສດນ້ຳມັນ:
88	2710.91.00	- - ທີ່ທີ່ສ່ວນປະສົມຂອງໄພລີຄລໍຣິເນດທິດ ໄບເຟນິລປະສົມ (PCBs) ໂພລີຄໍເນດ ທິດເທີເຟນິລ (PCTs) ຫຼື ໂພລີໂບຣມິເນດທິດ ໄບເຟນິລ (PBBs)
89	2710.99.00	- - ອື່ນໆ
	30.06	ຜະລິດຕະພັນທາງການຢາທີ່ລະບຸໄວ້ໃນຂໍ້ແນະນຳ 4 ຂອງໝວດນີ້
		- ອື່ນໆ:
	3006.92	- - ສິ່ງເສດເຫຼືອຈາກການປຸງແຕ່ງຢາປ້ອງພະຍາດ:
90	3006.92.10	- - - ທີ່ໄດ້ຈາກຢາຊະນິດພິເສດສຳລັບຕ້ານມະເຮັ້ງ, HIV/ເອດສ ຫຼື ພະຍາດອື່ນໆ
91	3006.92.90	- - - ອື່ນໆ
92	3604.10.00	- ຜະລິດຕະພັນດອກໄມ້ໄຟ
93	3604.90.20	- - ຜະລິດຕະພັນດອກໄມ້ໄຟຂະໜາດນ້ອຍ ແລະ ແກັບກົ້ນລຸກລະເບີດສຳລັບຂອງຫຼິ້ນ
94	3604.90.40	- - ປັ້ງພຸສຳລັບໃຫ້ສັນຍານ ຊະນິດແຟລສ໌
95	3604.90.50	- - ປັ້ງພຸສຳລັບໃຫ້ສັນຍານ ຊະນິດຮ້ອກເກັດ
96	3604.90.90	- - ອື່ນໆ
	38.25	ຜະລິດຕະພັນທີ່ມີສານເຄມີຕ່າງໆ ຫຼື ອຸດສາຫະກຳທີ່ກ່ຽວພັນ, ທີ່ບໍ່ໄດ້ລະບຸ ຫຼື ລວມ ໄວ້ໃນບ່ອນອື່ນ, ເສດຂີ້ເຫຍື້ອອື່ນໆ ທີ່ບໍ່ລະບຸໄວ້ໃນຂໍ້ແນະນຳ 6 ຂອງໝວດນີ້
97	3825.10.00	- ເສດຂີ້ເຫຍື້ອເທດສະບານເມືອງ
98	3825.20.00	- ນ້ຳເປື້ອນ
	3825.30	- ເສດຂີ້ເຫຍື້ອຄລີນິກ:
99	3825.30.10	- - ຫຼອດສັກຢາ, ເຂັມສັກຢາ, ແກນສອດ (ແຄນນຸລາ) ແລະ ສິ່ງທີ່ຄ້າຍຄຽງ
100	3825.30.90	- - ອື່ນໆ
		- ສານລະລາຍຂີ້ເຫຍື້ອອິນຊີ:
101	3825.41.00	- - ສານຮາໂລເຈນເນດຕິດ
102	3825.49.00	- - ອື່ນໆ
103	3825.50.00	- ເສດຂີ້ເຫຍື້ອຂອງສານທີ່ໃຊ້ກັດຜິດໂລຫະ, ນ້ຳມັນໄຮໂດຣລິກ, ນ້ຳມັນເບຣກ, ສານ ຕ້ານການກ້ຳມຂອງເຫຼວ
		- ເສດຂີ້ເຫຍື້ອອື່ນໆ ຈາກອຸດສາຫະກຳເຄມີ ຫຼື ອຸດສາຫະກຳທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ:

104	3825.61.00	- - ທີ່ມີສານອະນິນຊີປະກອບເປັນຫຼັກ
105	3825.69.00	- - ອື່ນໆ
106	3825.90.00	- ອື່ນໆ
	40.12	**ຢາງນອກຊະນິດອັດລົມທີ່ຫຼໍ່ດອກໃໝ່ ຫຼື ໃຊ້ແລ້ວທີ່ເຮັດດ້ວຍຢາງ, ຢາງຕົ້ນ, ຫຼື ຢາງຄຸ ຊັ້ນ, ດອກຢາງ ແລະ ຢາງຮອງຢາງໃນ**
		- ຢາງນອກ ຫຼື ດອກໃໝ່:
	4012.19	- - ອື່ນໆ:
107	4012.19.20	- - - ຊະນິດທີ່ໃຊ້ກັບເຄື່ອງຈັກຕາມລະຫັດເຄົ້າ 84.27
108	4012.19.30	- - - ຊະນິດທີ່ໃຊ້ກັບເຄື່ອງຈັກຕາມລະຫັດເຄົ້າ 84.29 ຫຼື 84.30
		- - - ຊະນິດທີ່ໃຊ້ກັບພາຫະນະຕາມໝວດທີ 87:
109	4012.19.41	- - - - ຊະນິດທີ່ໃຊ້ກັບລົດແທຣັກເຕີ ທາງດ້ານກະສິກຳ ຫຼື ປ່າໄມ້
110	4012.19.49	- - - - ອື່ນໆ
111	4012.19.90	- - - ອື່ນໆ
	4012.20	- ຢາງນອກອັດລົມທີ່ໃຊ້ແລ້ວ:
112	4012.20.10	- - ຊະນິດທີ່ໃຊ້ກັບລົດເກັ໋ງ (ລວມທັ໋ງລົດສະເຕຊັ່ນວາກອນ ແລະ ລົດແຂ່ງ)
		- - ຊະນິດທີ່ໃຊ້ກັບລົດເມ ຫຼື ລົດບັນທຸກ:
113	4012.20.21	- - - ມີຄວາມກວ້ວງບໍ່ເກີນ 450 ມມ
114	4012.20.29	- - - ອື່ນໆ
115	4012.20.30	- - ຊະນິດທີ່ໃຊ້ກັບຍານພາຫະນະທາງອາກາດ
116	4012.20.40	- - ຊະນິດທີ່ໃຊ້ກັບລົດຈັກ
117	4012.20.50	- - ຊະນິດທີ່ໃຊ້ກັບລົດຖີບ
118	4012.20.60	- - ຊະນິດທີ່ໃຊ້ກັບເຄື່ອງຈັກຕາມລະຫັດເຄົ້າ 84.27
		- - ຊະນິດທີ່ໃຊ້ກັບພາຫະນະຕາມໝວດທີ 87:
119	4012.20.71	- - - ຊະນິດທີ່ໃຊ້ກັບລົດແທຣັກເຕີກະສິກຳ ຫຼື ປ່າໄມ້
120	4012.20.79	- - - ອື່ນໆ
121	4012.20.80	- - - ຊະນດທີ່ໃຊ້ກັບເຄື່ອງຈັກຕາມລະຫັດເຄົ້າ 84.27
		- - ອື່ນໆ:
122	4012.20.91	- - - ຢາງບຸເຟັດ
123	4012.20.99	- - - ອື່ນໆ
	4012.90	- ອື່ນໆ:
		- - ຢາງຕັນ:
124	4012.90.14	- - - ຢາງຕັນທີ່ມີເສັ້ນຜ່າສຸນກາງຂອບນອກເກີນ 250 ມມ, ມີຄວາມກວ້ວງບໍ່ເກີນ 450 ມມ
125	4012.90.17	- - - ຢາງຕັນທີ່ມີເສັ້ນຜ່າສຸນກາງຂອບນອກເກີນ 250 ມມ, ມີຄວາມກວ້ວງເກີນ 450 ມມ
126	4012.90.19	- - - ອື່ນໆ

		- - ຢາງຄຸ້ມ:
127	4012.90.21	- - - ທີ່ມີຄວາມກວ້າງບໍ່ເກີນ 450 ມມ
128	4012.90.22	- - - ທີ່ມີຄວາມກວ້າງເກີນ 450 ມມ
		- - ດອກຢາງຊະນິດຖອດປ່ຽນໄດ້:
129	4012.90.71	- - - ທີ່ມີຄວາມກວ້າງບໍ່ເກີນ 450 ມມ
130	4012.90.72	- - - ທີ່ມີຄວາມກວ້າງເກີນ 450 ມມ
131	4012.90.80	- - ຢາງຮອງຢາງໃນ
132	4012.90.90	- - ອື່ນໆ
	87.03	**ພາຫະນະ ແລະ ຍານພາຫະນະອື່ນໆ ທີ່ອອກແບບສຳລັບຂົນສົ່ງຜູ້ໂດຍສານເປັນຕົ້ນຕໍ (ນອກຈາກທີ່ລະບຸໄວ້ຕາມລະຫັດເຄົ້າ 87.02) ລວມທັງລົດສະເຕຊັ້ນ ວາກ້ອນ ແລະ ລົດແຂ່ງ**
	8703.23	- - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບເກີນ 1500 ຊີຊີ ແຕ່ບໍ່ເກີນ 3000 ຊີຊີ
		- - - ຊິ້ນສ່ວນຄົບຊຸດສົມບູນ (CKD):
133	8703.23.14	- - - - ລົດທີ່ເປັນເຮືອນແບບເຄື່ອນທີ່
		- ພາຫະນະອື່ນໆ ທີ່ຂັບເຄື່ອນດ້ວຍເຄື່ອງຈັກທີ່ໃຊ້ລູກສູບທີ່ຈຸດລະເບີດໂດຍການອັດ (ກາຊວນ ຫຼື ເຄື່ອງກາຊວນ) ເທົ່ານັ້ນ:
	8703.31	- - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບບໍ່ເກີນ 1500 ຊີຊີ
		- - - ຊິ້ນສ່ວນຄົບຊຸດສົມບູນ (CKD):
134	8703.31.16	- - - - ລົດທີ່ເປັນເຮືອນແບບເຄື່ອນທີ່
135	8703.31.17	- - - - ລົດເກັ່ງ:
		- - - - ພາຫະນະອື່ນໆ (ລວມເຖິງລົດສະເຕຊັ້ນ ວາກ້ອນ ແລະ ລົດສະປອດ, ແຕ່ບໍ່ລວມເອົາລົດຕູ້):
136	8703.31.29	- - - - - ອື່ນໆ
	8703.32	- - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບເກີນ 1500 ຊີຊີ ແຕ່ບໍ່ເກີນ 2500 ຊີຊີ
		- - - ຊິ້ນສ່ວນຄົບຊຸດສົມບູນ (CKD):
137	8703.32.14	- - - - ລົດທີ່ເປັນເຮືອນແບບເຄື່ອນທີ່
		- - - - ອື່ນໆ
	8703.40	- ພາຫະນະອື່ນໆ, ທີ່ຂັບເຄື່ອນໄດ້ດ້ວຍທັງເຄື່ອງຈັກທີ່ມີລູກສູບທີ່ຈຸດລະເບີດໂດຍປະກາຍໄຟພາຍໃນ ແລະ ມໍເຕີໄຟຟ້າໃຊ້ໃນການຂັບເຄື່ອນ, ນອກຈາກຊະນິດທີ່ສາມາດສາກພະລັງງານໄດ້ຈາກແຫຼ່ງພະລັງງານໄຟຟ້າພາຍນອກ:
		- - ຊິ້ນສ່ວນຄົບຊຸດສົມບູນ (CKD):
		- - - ລົດທີ່ເປັນເຮືອນແບບເຄື່ອນທີ່
138	8703.40.16	- - - - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບບໍ່ເກີນ 2000 ຊີຊີ
139	8703.40.17	- - - - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບເກີນ 2000 ຊີຊີ

	8703.50	- ພາຫະນະອື່ນໆ, ທີ່ຂັບເຄື່ອນໄດ້ດ້ວຍທັງເຄື່ອງຈັກພາຍໃນ ແບບມີລູກສູບທີ່ຈຸດລະເບີດໂດຍການອັດ (ກາຊວນ ຫຼື ເຄິ່ງກາຊວນ) ແລະ ມໍເຕີໄຟຟ້າ ທີ່ໃຊ້ໃນການຂັບເຄື່ອນ, ນອກຈາກຊະນິດທີ່ສາມາດສາກພະລັງງານໄດ້ຈາກແຫຼ່ງພະລັງງານພາຍນອກ:
		- - ຊິ້ນສ່ວນຄົບຊຸດສົມບູນ (CKD):
		- - - ລົດທີ່ເປັນເຮືອນແບບເຄື່ອນທີ່:
140	8703.50.16	- - - - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບບໍ່ເກີນ 2000 ຊີຊີ
141	8703.50.17	- - - - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບເກີນ 2000 ຊີຊີ
		- - - ລົດເກັ໋ງ:
142	8703.50.18	- - - - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບບໍ່ເກີນ 1500 ຊີຊີ
		- - - ພາຫະນະອື່ນໆ (ລວມເຖິງລົດສະເຕຊັ່ນ ວາກ້ອນ ແລະ ລົດສະປອດ, ແຕ່ບໍ່ລວມເອົາລົດຕູ້), ທີ່ບໍ່ຂັບເຄື່ອນດ້ວຍ 4 ລໍ້:
143	8703.50.25	- - - - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບບໍ່ເກີນ 2000 ຊີຊີ
	8703.60	- ພາຫະນະອື່ນໆ, ທີ່ຂັບເຄື່ອນໄດ້ດ້ວຍທັງເຄື່ອງຈັກທີ່ມີລູກສູບທີ່ຈຸດລະເບີດໂດຍປະກາຍໄຟພາຍໃນ ແລະ ມໍເຕີໄຟຟ້າ, ຊະນິດທີ່ສາມາດສາກພະລັງງານໄດ້ຈາກແຫຼ່ງພະລັງງານໄຟຟ້າພາຍນອກ:
		- - ຊິ້ນສ່ວນຄົບຊຸດສົມບູນ (CKD):
		- - - ລົດທີ່ເປັນເຮືອນແບບເຄື່ອນທີ່:
144	8703.60.16	- - - - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບບໍ່ເກີນ 2000 ຊີຊີ
145	8703.60.17	- - - - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບເກີນ 2000 ຊີຊີ
		- - - ລົດ ATV:
	8703.70	- ພາຫະນະອື່ນໆ, ທີ່ຂັບເຄື່ອນໄດ້ດ້ວຍທັງເຄື່ອງຈັກພາຍໃນ ແບບມີລູກສູບທີ່ຈຸດລະເບີດໂດຍການອັດ (ກາຊວນ ຫຼື ເຄິ່ງກາຊວນ) ແລະ ມໍເຕີໄຟຟ້າ ຊະນິດທີ່ສາມາດສາກພະລັງງານໄດ້ຈາກແຫຼ່ງພະລັງງານພາຍນອກ:
		- - ຊິ້ນສ່ວນຄົບຊຸດສົມບູນ (CKD):
		- - - ລົດທີ່ເປັນເຮືອນແບບເຄື່ອນທີ່:
146	8703.70.16	- - - - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບບໍ່ເກີນ 2000 ຊີຊີ
147	8703.70.17	- - - - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບເກີນ 2000 ຊີຊີ
		- - - ລົດເກັ໋ງ:
148	8703.70.18	- - - - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບບໍ່ເກີນ 1500 ຊີຊີ
		- - - ພາຫະນະອື່ນໆ (ລວມເຖິງລົດສະເຕຊັ່ນ ວາກ້ອນ ແລະ ລົດສະປອດ, ແຕ່ບໍ່ລວມເອົາລົດຕູ້), ທີ່ບໍ່ໄດ້ຂັບເຄື່ອນດ້ວຍ 4 ລໍ້
149	8703.70.25	- - - - ທີ່ມີກະບອກລູກສູບບໍ່ເກີນ 2000 ຊີຊີ
150	8710.00.00	ລົດຊ້ຳ ແລະ ລົດຫຸ້ມເກາະອື່ນໆ ທີ່ຂັບເຄື່ອນດ້ວຍເຄື່ອງຈັກ, ຈະຕິດຕັ້ງອາວຸດ ຫຼື ບໍ່ກະຕາມ, ແລະ ສ່ວນປະກອບຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ
	87.11	ລົດຈັກ (ລວມທັງລົດຈັກຊະນິດໂມເປດ) ແລະ ລົດຖີບຊະນິດຕິ້ງຈັກຊ່ວຍ, ມີ ຫຼື ບໍ່ມີ ພວງຂ້າງ, ພວງຂ້າງ

	93.01	ອາວຸດໃຊ້ທາງການທະຫານ, ນອກຈາກປືນສັ້ນປະເພດ ຣິໂວລເວີຣ໌, ພິສໂຕລ ແລະ ອາວຸດທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ໃນລະຫັດເຄົ້າ 93.07
151	9301.10.00	- ປືນໃຫຍ່ (ຕົວຢ່າງ ປືນໃຫຍ່ເລີຍາວ, ປືນໃຫຍ່ເລົ່າສັນ ແລະ ປືນຄົກ)
152	9301.20.00	- ເຄື່ອງຍິງຈະຫຼວດ, ເຄື່ອງພົ່ນໄຟ, ເຄື່ອງຍິງລະເບີດ, ເຄື່ອງຍິງຕໍ່ປີໂດ ແລະ ເຄື່ອງຍິງຄ້າຍຄືກັນ
153	9301.90.00	- ອື່ນໆ
154	9302.00.00	ປືນສັ້ນ ແລະ ພິສໂຕ ນອກຈາກທີ່ກຳນົດຕາມລະຫັດເຄົ້າ 93.03 ຫຼື 93.04
	93.03	ອາວຸດປືນອື່ນໆ ແລະ ເຄື່ອງມືຄ້າຍຄຽງທີ່ໃຊ້ການລະເບີດຂອງໝື້ (ຕົວຢ່າງ, ປືນລູກຊອງ ແລະ ປືນຍາວທີ່ໃຊ້ໃນການກິລາ, ປືນແກັບ, ປືນຍິງສິ່ງລູກສອນໄຟໃຫ້ສັນຍານ ແລະ ເຄື່ອງມືອື່ນໆ ທີ່ສ້າງຂຶ້ນເພື່ອໃຊ້ໃນການຍິງສິ່ງສັນຍານ, ປືນສຳລັບຍິງໝື້ເປົ່າ, ປືນສັ້ນຍິງສີດຢາ ແລະ ປືນຍິງສິ່ງສາຍເຊືອກ.
155	9303.10.00	- ປືນແກັບ
	9303.20	- ປືນບລຸກຊອງອື່ນໆ ທີ່ໃຊ້ໃນການກິລາ, ການລ່າສັດ ຫຼື ການຍິງເປົ້າ ລວມທັງປືນທີ່ເປັນປືນລູກຊອງ ແລະ ປືນຍາວ:
156	9303.20.10	- - ປືນລູກຊອງທີ່ໃຊ້ໃນການລ່າສັດ
157	9303.20.90	- - ອື່ນໆ
	9303.30	- ປືນຍາວອື່ນໆ, ທີ່ໃຊ້ໃນການກິລາ, ລ່າສັດ ຫຼື ຍິງເປົ້າ:
158	9303.30.10	- - ປືນລູກຊອງທີ່ໃຊ້ໃນການລ່າສັດ
159	9303.30.90	- - ອື່ນໆ
160	9303.90.10	- - ປືນພຸສັນຍານ ແລະ ອຸປະກອນອື່ນໆ ທີ່ອອກແບບເພື່ອໃຊ້ຍິງ ພຸສັນຍານເທົ່ານັ້ນ ທີ່ມີຂະໜາດລຳກ້ອງ 20 ມມ ຫຼື ຫຼາຍກວ່າ ແຕ່ບໍ່ລວມເອົາຂະໜາດ 23 ມມ ແລະ 26.5 ມມ
161	9303.90.90	- - ອື່ນໆ
	93.04	ອາວຸດອື່ນໆ (ຕົວຢ່າງ: ປືນ ແລະ ປືນສັ້ນຊະນິດທີ່ໃຊ້ສະປຣິງ, ໃຊ້ລົມ ຫຼື ໃຊ້ແກ໊ສ, ຄ້ອນຕຳຫຼວດ) ບໍ່ລວມປະເພດທີ່ລະບຸໄວ້ຕາມລະຫັດເຄົ້າ 93.07
162	9304.00.10	- ປືນລົມ ທີ່ໃຊ້ໃນລະດັບຄວາມດັນບໍ່ເກີນ 7 ກິໂລກຣາມ/ຊມ2
163	9304.00.90	- ອື່ນໆ
	93.05	ຊິ້ນສ່ວນ ແລະ ສ່ວນປະກອບຂອງເຄື່ອງຕາມລະຫັດເຄົ້າ 93.01 ເຖິງ 93.04
164	9305.10.00	- ຂອງປືນສັ້ນປະເພດ ຣິໂວລເວີຣ໌ ຫຼື ພິສໂຕລ
165	9305.20.00	- ຂອງລຸກປືນຊອງ ຫຼື ປືນຍາວຕາມລະຫັດເຄົ້າ 93.03
		- ອື່ນໆ
	9305.91	- - ອາວຸດທີ່ໃຊ້ທາງການທະການຕາມລະຫັດເຄົ້າ 93.01
166	9305.91.10	- - - ທີ່ເຮັດດ້ວຍໜັງ ຫຼື ວັດຖຸຕ່ຳແຜ່ນ
167	9305.91.90	- - - ອື່ນໆ
	9305.99	- - ອື່ນໆ:
		- - - ສິນຄ້າຕາມລະຫັດ 9304.00.90:

168	9305.99.11	- - - - ທີ່ເຮັດດ້ວຍໜັງ ຫຼື ວັດຖຸຕ່ຳແຜ່ນ
169	9305.99.19	- - - - ອື່ນໆ
		- - - ອື່ນໆ
170	9305.99.91	- - - - ທີ່ເຮັດດ້ວຍໜັງ ຫຼື ວັດຖຸຕ່ຳແຜ່ນ
171	9305.99.99	- - - - ອື່ນໆ
	93.06	ລະເບີດ, ລະເບີດມື, ຕໍຣ໌ປິໂດ, ມີນ, ລູກສອນໄຟ ແລະ ເຄື່ອງຍຸດໄທປະກອນທີ່ຄ້າຍຄືກັນ ແລະ ຊິ້ນສ່ວນຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ, ລູກປືນ, ປອກລູກປືນອື່ນໆ ແລະ ຊິ້ນສ່ວນຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ, ລວມທັງລູກຫວ່ານ ແລະ ໝອນລູກປືນ
		- ລູກປືນສຳລັບປືນລູກຊອງ ແລະ ຊິ້ນສ່ວນຂອງລູກປືນດັ່ງກ່າວ, ລວມທັງລູກປືນອັດລົມ:
172	9306.21.00	- - ລູກປືນ
173	9306.29.00	- - ອື່ນໆ
	9306.30	- ລູກປືນອື່ນໆ ແລະ ຊິ້ນສ່ວນຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ:
		- - ສຳລັບປືນສັ້ນ ປະເພດ ຣິໂວເວີຣ໌ ຫຼື ພິສໂຕຣ ຂອງລະຫັດເຄົ້າ 93.02:
174	9306.30.11	- - - ລູກປືນສຳລັບປືນຂະໜາດລຳກ້ອງ 22
175	9306.30.19	- - - ອື່ນໆ
176	9306.30.20	- - ລູກປືນສຳລັບເຄື່ອງຍິງຕະປູຫົວໃຫຍ່ ຫຼື ເຄື່ອງຄາຍຄຽງ ຫຼື ເຄື່ອງຍິງນ໋ອດກຽວ ແລະ ສ່ວນປະກອບຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ
177	9306.30.30	- - ປືນ, ປືນລູກຊອງ ແລະ ປືນກາຣ໌ບິນ ຫຼື ປືນຍາວຊະນິດອື່ນໆ ທີ່ໃຊ້ໃນການກິລາ ການລ່າສັດ ຫຼື ການຍິງເປົ້າ
		- - ອື່ນໆ:
178	9306.30.91	- - - ລູກປືນສຳລັບປືນຂະໜາດລຳກ້ອງ 22
179	9306.30.99	- - - ອື່ນໆ
	9306.90	- ອື່ນໆ:
180	9306.90.10	ລະເບີດ, ລະເບີດໝາກຂຽບ, ຕອບໂດດ, ທຸ່ນລະເບີດ, ຂີປະນາວຸດ ແລະ ເຄື່ອງຄ້າຍຄຽງກັນ ແລະ ຊິ້ນສ່ວນຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ
181	9306.90.90	- - ອື່ນໆ
182	9307.00.00	ງ້າວ, ດາບ, ກະບີ, ຫອກ ແລະ ອາວຸດທີ່ຄ້າຍຄຽງກັນ ແລະ ຊິ້ນສ່ວນຂອງສິ່ງດັ່ງກ່າວ, ລວມທັງຊອງ ແລະ ຝັກ

ໝາຍເຫດ:

1. ບັນດາລາຍການສິນຄ້າທີ່ລະບຸຂ້າງເທິງ ແມ່ນອີງຕາມສາລະບານອັດຕາພາສີເອກະພາບອາຊຽນປີ 2022 (AHTN 2022) ຂອງ ສສ ຫວຽດນາມ.

2. ໃບຢັ້ງຢືນແຫລ່ງກຳເນີດສິນຄ້າທີ່ໃຊ້ສຳລັບຢັ້ງຢືນຕໍ່ບັນຊີລາຍການສິນຄ້າ ທີ່ລະບຸຂ້າງເທິງ ແມ່ນນຳໃຊ້ໃບຢັ້ງຢືນແຫຼ່ງກຳເນີດສິນຄ້າ ຟອມ S.

ເອກະສານຊ້ອນທ້າຍ 3

ລາຍການສິນຄ້າທີ່ມີແຫລ່ງກຳເນີດຢູ່ ສປປ ລາວ, ທີ່ໄດ້ຮັບໄພຕາມຳເຂົ້າໃນອັດຕາພາສີ 0% ຂອງແຕ່ລະປີ ເມື່ອສົ່ງອອກໄປ ສສ ຫວຽດນາມ, ມີດັ່ງນີ້:

ລ/ດ	ລະຫັດ (ANTH 2022)	ເນື້ອໃນ
	24.01	ຢາສູບທີ່ບໍ່ທັນຜ່ານຂະບວນການຜະລິດ; ເສດຢາສູບ
	2401.10	- ຢາສູບ, ທີ່ບໍ່ທັນໄດ້ເອົາກ້ານ/ກ່າງອອກ:
1	2401.10.10	- - ໃບຢາເວີຈີເນຍ, ອົບແລ້ວ
2	2401.10.20	- - ໃບຢາເວີຈີເນຍ, ນອກຈາກທີ່ອົບແລ້ວ
3	2401.10.40	- - ໃບຢາສູບເບີເລ
4	2401.10.50	- - ອື່ນໆ, ອົບແລ້ວ
5	2401.10.90	- - ອື່ນໆ, ອົບແລ້ວ
	2401,20	- ໃບຢາສູບ, ທີ່ເອົາກ້ານ/ກ່າງອອກພຽງແຕ່ບາງສ່ວນ ຫລື ທັງໝົດ:
6	2401.20.10	- - ໃບຢາເວີຈີເນຍ, ອົບແລ້ວ
7	2401.20.20	- - ໃບຢາເວີຈີເນຍ, ນອກຈາກທີ່ອົບແລ້ວ
8	2401.20.30	- - ໃບຢາສູບໂອເລັນໂທ
9	2401.20.40	- - ໃບຢາສູບເບີເລ
10	2401.20.50	- - ອື່ນໆ, ອົບແລ້ວ
11	2401.20.90	- - ອື່ນໆ
	2401,30	- ເສດຂອງຢາສູບ
12	2401.30.10	- - ກ້ານຢາສູບ
13	2401.30.90	- - ອື່ນໆ
	10.06	ເຂົ້າ.
	1006.10	- ເຂົ້າເປືອກ (ເປັນຮວງ ຫຼື ຟາດແລ້ວ):
14	1006.10.90	- - ອື່ນໆ
	1006.20	- ເຂົ້າກ້ອງ:
15	1006.20.10	- - ເຂົ້າຫອມມະລິ
16	1006.20.90	- - ອື່ນໆ

ໝາຍເຫດ:

1. ບັນດາລາຍການສິນຄ້າທີ່ລະບຸຂ້າງເທິງ ແມ່ນອີງຕາມສາລະບານອັດຕາພາສີເອກະພາບອາຊຽນປີ 2022 (ANTH 2022) ຂອງ ສສ ຫວຽດນາມ.
2. ໃບຢັ້ງຢືນແຫລ່ງກຳເນີດສິນຄ້າທີ່ໃຊ້ສຳລັບຢັ້ງຢືນຕໍ່ບັນຊີລາຍການສິນຄ້າ ທີ່ລະບຸຂ້າງເທິງ ແມ່ນນຳໃຊ້ໃບຢັ້ງຢືນແຫລ່ງກຳເນີດສິນຄ້າ ຟອມ S.